

THỜI KHÓA BIỂU KHÓA TS 2013
HỌC KỲ 2, NĂM HỌC 2016-2017
(DỰ KIẾN)

TT	Mã HP	Tên học phần	Nhóm HP	Số tín chỉ			Giảng viên	Ghi chú
				TC	LT	TH		
Nhóm 13-01								
1	3030022	Thực tập sư phạm	13-01	5	0	5	Khoa bố trí	
2	3110393	Khóa luận tốt nghiệp	13-01	7	0	7	Khoa bố trí	
Nhóm 13-03								
1	3030032	Thực tập tốt nghiệp	13-03	3	0	3	Khoa bố trí	
2	3110403	Khóa luận tốt nghiệp	13-03	7	0	7	Khoa bố trí	
Nhóm 13-04								
1	3030022	Thực tập sư phạm	13-04	5	0	5	Khoa bố trí	
2	3120253	Khóa luận tốt nghiệp	13-04	7	0	7	Khoa bố trí	
Nhóm 13-05								
1	3030032	Thực tập tốt nghiệp	13-05	3	0	3	Khoa bố trí	
2	3120243	Khóa luận tốt nghiệp	13-05	7	0	7	Khoa bố trí	
Nhóm 13-06								
1	3130203	Khóa luận tốt nghiệp	13-06	7	0	7	Khoa bố trí	
Nhóm 13-07								
1	3030032	Thực tập tốt nghiệp	13-07	3	0	3	Khoa bố trí	
2	3130193	Khóa luận tốt nghiệp	13-07	7	0	7	Khoa bố trí	
Nhóm 13-08								
1	3030022	Thực tập sư phạm	13-08	5	0	5	Khoa bố trí	
2	3140673	Khóa luận tốt nghiệp	13-08	7	0	7	Khoa bố trí	
Nhóm 13-09								
1	3030032	Thực tập tốt nghiệp	13-09	3	0	3	Khoa bố trí	
2	3140653	Khóa luận tốt nghiệp	13-09	7	0	7	Khoa bố trí	
Nhóm 13-10								
1	3030032	Thực tập tốt nghiệp	13-10	3	0	3	Khoa bố trí	
2	3140643	Khóa luận tốt nghiệp	13-10	7	0	7	Khoa bố trí	
Nhóm 13-11								
1	3030032	Thực tập tốt nghiệp	13-11	3	0	3	Khoa bố trí	
2	3140663	Khóa luận tốt nghiệp	13-11	7	0	7	Khoa bố trí	
Nhóm 13-12								
1	3030022	Thực tập sư phạm	13-12	5	0	5	Khoa bố trí	
2	3150293	Khóa luận tốt nghiệp	13-12	7	0	7	Khoa bố trí	
Nhóm 13-14								
1	3030032	Thực tập tốt nghiệp	13-14	3	0	3	Khoa bố trí	
2	3150283	Khóa luận tốt nghiệp	13-14	7	0	7	Khoa bố trí	
Nhóm 13-15								
1	3152253	Thực tập tốt nghiệp	13-15	3	0	3	Khoa Sinh - MT	
2	3151903	Khóa luận tốt nghiệp	13-15	7	0	7		
Nhóm 13-16								
1	3030022	Thực tập sư phạm	13-16	5	0	5	Khoa bố trí	
3	3160173	Khóa luận tốt nghiệp	13-16	7	0	7		
Nhóm 13-19								
1	3030022	Thực tập sư phạm	13-19	5	0	5	Khoa bố trí	
2	3170493	Khóa luận tốt nghiệp	13-19	7	0	7	Khoa bố trí	
Nhóm 13-20								
1	3030032	Thực tập tốt nghiệp	13-20	3	0	3	Khoa bố trí	
2	3170513	Khóa luận tốt nghiệp	13-20	7	0	7	Khoa bố trí	
Nhóm 13-22								
1	3030032	Thực tập tốt nghiệp	13-22	3	0	3	Khoa bố trí	

TT	Mã HP	Tên học phần	Nhóm HP	Số tín chỉ			Giảng viên	Ghi chú
				TC	LT	TH		
2	3170483	Khóa luận tốt nghiệp	13-22	7	0	7	Khoa bố trí	
Nhóm 13-23								
1	3030022	Thực tập sư phạm	13-23	5	0	5	Khoa bố trí	
2	3180233	Khóa luận tốt nghiệp	13-23	7	0	7	Khoa bố trí	
Nhóm 13-24								
1	3030032	Thực tập tốt nghiệp	13-24	3	0	3	Khoa bố trí	
2	3180903	Khóa luận tốt nghiệp	13-24	7	0	7	Khoa bố trí	
Nhóm 13-26								
1	3030022	Thực tập sư phạm	13-26	5	0	5	Khoa bố trí	
2	3190723	Khóa luận tốt nghiệp	13-26	7	0	7	Khoa bố trí	
Nhóm 13-28								
1	3030032	Thực tập tốt nghiệp	13-28	3	0	3	Khoa bố trí	
2	3190733	Khóa luận tốt nghiệp	13-28	7	0	7	Khoa bố trí	
Nhóm 13-29								
1	3030032	Thực tập tốt nghiệp	13-29	3	0	3	Khoa bố trí	
2	3191413	Khóa luận tốt nghiệp	13-29	7	0	7	Khoa bố trí	
Nhóm 13-31								
1	3030032	Thực tập tốt nghiệp	13-31	3	0	3	Khoa bố trí	
2	3200123	Khóa luận tốt nghiệp	13-31	7	0	7	Khoa bố trí	
Nhóm 13-32								
1	3030032	Thực tập tốt nghiệp	13-32	3	0	3	Khoa bố trí	
2	3201193	Khóa luận tốt nghiệp	13-32	7	0	7	Khoa bố trí	
Nhóm 13-33								
1	3030022	Thực tập sư phạm	13-33	5	0	5	Khoa bố trí	
2	3210143	Khóa luận tốt nghiệp	13-33	7	0	7	Khoa bố trí	
Nhóm 13-34								
1	3030022	Thực tập sư phạm	13-34	5	0	5	Khoa bố trí	
2	3210153	Khóa luận tốt nghiệp	13-34	7	0	7	Khoa bố trí	

Khóa TS 2013:

Ghi chú:

- Nghi Tết nguyên đán: từ ngày 23/01/2017 đến 05/2/2017.
- '- Đối với khối SP: Thực tập Sư phạm từ: 13/02 đến 26/3/2017.
- '- Đối với khối CN: Thực tập TN từ 09/01 đến 19/3/2017, riêng ngành CN CNTT thực tập từ ngày 09/01 đến 16/4/2017.
- Bảo vệ khóa luận từ ngày 02/5 đến 07/5/2017.
- + Đối với các học phần Khóa luận tốt nghiệp: Khoa duyệt và lập danh sách (họ và tên SV, tên đề tài, họ và tên GV hướng dẫn) gửi về Phòng Đào tạo trước ngày 11/12/2016. Những sinh viên không làm Khóa luận nếu có nguyện vọng học các học phần thay thế, khoa lập văn bản đề xuất tên học phần, cử CBGD và lập danh sách SV đăng ký học chuyển cho phòng Đào tạo trước ngày 11/12/2016.
- + Những SV không làm khóa luận đã đi TTSP theo mô hình vệ tinh và đã tích lũy đủ 135 TC, nếu có nguyện vọng làm đơn xét công nhận tốt nghiệp gửi về phòng Đào tạo để tổng hợp trình Hội đồng xét CNTN trong đợt tháng 2 năm 2017. Hạn cuối nộp đơn xin xét tốt nghiệp là ngày 16/01/2017.
- Đối với các học phần thỉnh giảng, mời giảng: các Khoa lập tờ trình (kèm hồ sơ mời giảng theo quy định 2823/QĐ-ĐHĐN) gửi về phòng Đào tạo (gặp đ/c Nguyễn Thị Hạnh) trước ngày 28/11/2016 để tổng hợp và trình Lãnh đạo Trường duyệt mới được thực hiện và thanh toán giờ giảng.
- Nếu có điều chỉnh, bổ sung lịch dạy, các Khoa liên hệ Phòng Đào tạo trường ĐHSPT trước ngày 28/11/2016 và có văn bản đề nghị gửi về Phòng Đào tạo. Số điện thoại 0905800804 (gặp đ/c Huỳnh Minh Tuyền).

Đà Nẵng, ngày 22 /11/2016

TL. HIỆU TRƯỞNG
KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
ĐẠI HỌC
SƯ PHẠM
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

THS. HỒ THỊ KIM LOAN

THỜI KHÓA BIỂU KHÓA TS 2014
HỌC KỲ 2, NĂM HỌC 2016-2017
(DỰ KIẾN)

TT	Mã HP	Tên học phần	Nhóm HP	Số tín chỉ			TKB			Giảng viên	Ghi chú
				T C	L T	T H	Thứ	T. đầu	T. cuối		
Nhóm 14-01											
1	3110093	Đại số sơ cấp	14-01	2	2	0	Bảy	1	2	Phan Thị Quân	
2	3110373	Hình học xạ ảnh	14-01	2	2	0	Năm	4	5	Nguyễn Hữu Chiến	
3	3111353	Lý thuyết số	14-01	2	2	0	Sáu	1	2	Nguyễn Duy Thái Sơn	
4	3111443	Phương pháp dạy học toán 1	14-01	3	2	1	Tư	4	5	Ngô Thị Bích Thủy	
5	3111513	Tổ chức dạy học theo hướng tích cực	14-01	2	1	1	Ba	3	4	Ngô Thị Bích Thủy	
6	3111553	Tôpô đại số I	14-01	3	3	0	Tư	1	3	Lê Hoàng Trí	
7	3111592	Quy hoạch tuyến tính	14-01	2	2	0	Ba	1	2	Đặng Văn Riền	
8	3110312	Giải tích số	14-01	3	3	0	Hai	1	3	Nguyễn Hoàng Thành	
9	3110442	Lý thuyết điểm bất động	14-01	3	3	0	Ba	7	9	Lê Hoàng Trí	
10	3110452	Lý thuyết mở rộng trường và Lý thuyết Galois	14-01	3	3	0	Năm	1	3	Nguyễn Việt Đức	
11	3110562	Phương trình hàm	14-01	2	2	0	Hai	4	5	Lê Hoàng Trí	
Nhóm 14-03											
1	3110953	Thống kê toán	14-03	3	3	0	Tư	3	5	Lê Văn Dũng	
2	3111373	Mô hình toán	14-03	3	3	0	Hai	3	5	Lê Hải Trung	
3	3111533	Tối ưu tuyến tính	14-03	3	3	0	Ba	3	5	Đặng Văn Riền	
4	3120012	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	14-03	3	2	1	Sáu	3	5	Trần Quốc Chiến	
5	3110813	Toán tài chính	14-03	3	3	0	Ba	7	9	Lê Văn Dũng	
6	3120292	Lập trình nâng cao	14-03	3	2	1	Năm	1	2	Trần Uyên Trang	
7	3120372	Nhập môn mã nguồn mở	14-03	3	2	1	Sáu	1	2	Đoàn Duy Bình	
8	3120392	Phân tích và thiết kế giải thuật	14-03	3	2	1	Hai	1	2	Trần Quốc Chiến	
Nhóm 14-04											
1	3120362	Nhập môn công nghệ phần mềm	14-04	2	2	0	Năm	3	4	Vũ Thị Trà	
2	3120472	Thiết kế và lập trình web	14-04	3	2	1	Hai	1	3	Lê Thành Công	
3	3120483	Thực hành dạy học bộ môn	14-04	2	2	2	Hai	4	5	Lê Viết Chung	
4	3120652	Đồ án thuật toán	14-04	3	2	1	Ba	3	4	Khoa Tin	
5	3120853	Phương pháp dạy học bộ môn	14-04	2	2	0	Tư	1	2	Lê Viết Chung	
6	3120883	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học	14-04	2	1	1	Ba	1	2	Trần Văn Hưng	
7	3120182	Đồ hoạ máy tính	14-04	3	2	1	Sáu	1	2	Trần Văn Hưng	
8	3120212	Hệ phân tán	14-04	3	2	1	Sáu	3	4	Lê Văn Sơn	
9	3120622	An toàn thông tin	14-04	2	2	0	Tư	3	4	Vũ Thị Trà	
10	3120712	Khai phá dữ liệu	14-04	3	2	1	Năm	1	2	Nguyễn Trần Quốc Vinh	
Nhóm 14-05											
1	3120182	Đồ hoạ máy tính	14-05	3	2	1	Ba	1	2	Phạm Anh Phương	
2	3120212	Hệ phân tán	14-05	3	2	1	Tư	3	4	Lê Văn Sơn	
3	3120362	Nhập môn công nghệ phần mềm	14-05	2	2	0	Tư	1	2	Nguyễn Thanh Tuấn	
4	3120652	Đồ án thuật toán	14-05	3	2	1	Hai	1	2	Khoa Tin	
5	3120762	Lập trình di động	14-05	3	2	1	Sáu	1	2	Hồ Ngọc Tú	
6	3120833	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	14-05	3	2	1	Năm	3	5	Nguyễn Trần Quốc Vinh	
7	3120622	An toàn thông tin	14-05	2	2	0	Hai	3	4	Vũ Thị Trà	
8	3120712	Khai phá dữ liệu	14-05	3	2	1	Sáu	3	5	Nguyễn Trần Quốc Vinh	
Nhóm 14-06											
1	3130162	Điện tử học	14-06	2	2	0	Hai	3	4	Nguyễn Thị Mỹ Đức	

TT	Mã HP	Tên học phần	Nhóm HP	Số tín chỉ			TKB			Giảng viên	Ghi chú
				T C	L T	T H	Thứ	T. đầu	T. cuối		
2	3130213	Kiểm tra đánh giá giáo dục	14-06	2	2	0	Ba	3	4	Nguyễn Bảo Hoàng Thanh	
3	3130323	Phân tích chương trình Vật lý phổ thông	14-06	3	3	0	Năm	3	5	Phùng Việt Hải	
4	3130383	Thí nghiệm Vật lý phổ thông 1	14-06	1	0	1				Nguyễn Nhật Quang	
5	3130612	Vật lý chất rắn 2	14-06	2	2	0	Tư	1	2	Lê Hồng Sơn	
6	3130872	Tin học ứng dụng trong vật lý	14-06	3	2	1	Ba	1	2	Nguyễn Nhật Quang	
7	3130032	Cấu trúc phổ phân tử	14-06	2	2	0	Hai	1	2	Trần Thị Hồng	
8	3130102	Cơ học lượng tử 2	14-06	2	2	0	Tư	3	4	Nguyễn Văn Hiếu	
9	3130422	Thông tin cáp quang	14-06	2	2	0	Sáu	7	8	Lê Văn Thanh Sơn	
10	3130592	Vật lý bán dẫn	14-06	2	2	0	Năm	1	2	Nguyễn Quý Tuấn	
11	3130843	Giải bài tập vật lý phổ thông	14-06	2	0	2	Sáu	1	2	Phùng Việt Hải	
12	3130883	Thí nghiệm vật lý phổ thông (trung học cơ sở)	14-06	2	0	2				Nguyễn Nhật Quang	

Nhóm 14-07

1	3130022	Cấu trúc phổ nguyên tử	14-07	2	2	0	Ba	3	4	Trần Thị Hồng	
2	3130422	Thông tin cáp quang	14-07	2	2	0	Sáu	9	10	Lê Văn Thanh Sơn	
3	3130483	Thực tập chuyên đề 1	14-07	2	0	2				Lê Xứng	
4	3130503	Thực tập cơ sở 1	14-07	2	0	2				Khoa Vật lý	
5	3130592	Vật lý bán dẫn	14-07	2	2	0	Năm	3	4	Nguyễn Quý Tuấn	
6	3130612	Vật lý chất rắn 2	14-07	2	2	0	Tư	3	4	Lê Hồng Sơn	
7	3130812	Vật lý thống kê	14-07	2	2	0	Ba	1	2	Hoàng Đình Triển	
8	3130102	Cơ học lượng tử 2	14-07	2	2	0	Tư	1	2	Nguyễn Văn Hiếu	
9	3130152	Điện kỹ thuật	14-07	1	1	0	Bảy	1	2	Nguyễn Văn Đồng	
10	3130243	Kỹ thuật vi xử lý	14-07	2	2	0	Hai	7	8	Lê Xứng	
11	3130373	Quang phổ laser	14-07	2	2	0	Hai	3	4	Trần Thị Hồng	

Nhóm 14-08

1	3140542	Hóa lượng tử	14-08	3	3	0	Năm	1	3	Lê Tự Hải	
2	3140832	Phân tích định lượng	14-08	2	2	0	Ba	1	2	Bùi Xuân Vững	
3	3140883	Phương pháp dạy học cụ thể môn Hoá học	14-08	3	3	0	Tư	3	5	Nguyễn Thị Lan Anh	
4	3141152	Thực hành hóa phân tích định lượng	14-08	1	0	1				Bùi Xuân Vững	
5	3141233	Thực tế chuyên môn (tham quan)	14-08	1	0	1				Khoa Hóa	
6	3141433	Bài tập hóa học ở THPT và kiểm tra đánh giá trong giáo dục	14-08	3	3	0	Hai	3	5	Phan Văn An	
7	3141723	Thực hành phương pháp giảng dạy bộ môn	14-08	2	0	2				Khoa Hóa	
8	3140082	Các phương pháp phổ ứng dụng vào Hoá học	14-08	2	2	0	Tư	1	2	Phan Thảo Thơ	
9	3140442	Hóa học môi trường	14-08	2	2	0	Sáu	1	2	Phạm Thị Hà	
10	3141743	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học hóa học	14-08	2	1	1	Hai	1	2	Ngô Minh Đức	

Nhóm 14-09

1	3140053	Các phương pháp phân tích điện hóa	14-09	2	2	0	Sáu	3	4	Võ Thắng Nguyên	
2	3140073	Các phương pháp phân tích sắc kí	14-09	2	2	0	Năm	1	2	Bùi Xuân Vững	
3	3140082	Các phương pháp phổ ứng dụng vào Hoá học	14-09	2	2	0	Năm	3	4	Nguyễn Trần Nguyên	
4	3140683	Kỹ thuật lấy và xử lý mẫu	14-09	2	2	0	Tư	1	2	Nguyễn Thị Hường	
5	3140813	Ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí	14-09	2	2	0	Hai	1	2	Nguyễn Thị Hường	
6	3141203	Thực hành phân tích quang, điện, sắc ký	14-09	3	0	3				Lê Thị Tuyết Anh	
7	3141223	Thực tế chuyên môn	14-09	1	0	1				Khoa Hóa	
8	3141683	Quan trắc và phân tích môi trường	14-09	3	3	0	Ba	3	5	Bùi Xuân Vững	
9	3140722	Kỹ thuật chiết tách hợp chất có hoạt tính sinh học	14-09	2	2	0	Tư	3	4	Võ Kim Thành	
10	3141453	Các phương pháp oxy hóa năng cao	14-09	2	2	0	Sáu	1	2	Bùi Xuân Vững	
11	3141543	Hoá kỹ thuật	14-09	2	2	0	Hai	3	4	Khoa Hóa	

Nhóm 14-10

1	3140093	Các quá trình cơ bản tổng hợp hoá được	14-10	2	2	0	Năm	1	2	Đỗ Thị Thúy Vân	
2	3141103	Thiết bị sản xuất dược phẩm	14-10	2	2	0	Ba	1	2	Trần Thị Ngọc Bích	
3	3141213	Thực tập nhận thức	14-10	1	0	1				Khoa Hóa	
4	3141443	Các hợp chất hoá học có hoạt tính sinh học và kỹ thuật chiết tách	14-10	2	2	0	Hai	4	5	Võ Kim Thành	

TT	Mã HP	Tên học phần	Nhóm HP	Số tín chỉ			TKB			Giảng viên	Ghi chú
				T C	L T	T H	Thứ	T. đầu	T. cuối		
5	3141473	Hoá được 1	14-10	3	3	0	Hai	1	3	Đỗ Thị Thúy Vân	
6	3141483	Hoá được 2	14-10	2	2	0	Tư	3	4	Phan Thảo Thơ	
7	3150223	Giải phẫu sinh lý người	14-10	2	2	0	Sáu	1	2	Nguyễn Công Thủy Trâm	
8	3140542	Hóa lượng tử	14-10	3	3	0	Ba	3	5	Lê Tự Hải	
9	3141713	Tổng hợp tá được	14-10	2	2	0	Sáu	3	4	Phạm Văn Vượng (TG)	
10	3141752	Xử lý số liệu và quy hoạch thực nghiệm	14-10	2	2	0	Năm	3	4	Giang Thị Kim Liên	

Nhóm 14-11

1	3141192	Thực hành phân tích môi trường	14-11	1	0	1				Lê Thị Tuyết Anh	
2	3141413	Thực tế chuyên môn	14-11	1	0	1				Khoa Hóa	
3	3141462	Độc học môi trường	14-11	2	0	2	Bảy	1	2	Ngô Thị Mỹ Bình	
4	3141602	Phân tích môi trường	14-11	2	2	0	Sáu	3	4	Bùi Xuân Vững	
5	3150062	Công nghệ môi trường	14-11	2	2	0	Hai	7	8	Nguyễn Thị Thu Hồng	
6	3152332	Đánh giá tác động môi trường	14-11	2	2	0	Tư	1	2	Khoa Hóa	
7	3152602	Quản lý môi trường	14-11	2	2	0	Bảy	3	4	Phan Như Thúc	
8	3140533	Hóa keo và ứng dụng trong xử lý môi trường	14-11	2	2	0	Tư	3	4	Trần Mạnh Lục	
9	3141312	Vật liệu hấp phụ và xử lý môi trường	14-11	2	2	0	Năm	4	5	Lê Tự Hải	
10	3141672	Quản lý dự án môi trường	14-11	2	2	0	Ba	1	2	Khoa Hóa	
11	3152402	Giáo dục và truyền thông bảo vệ môi trường	14-11	2	2	0	Hai	3	4	Ngô Minh Đức	
12	3152682	Quản lý tổng hợp vùng bờ	14-11	2	2	0	Ba	3	4	Nguyễn Thị Tường Vi	

Nhóm 14-12

1	3150723	Thực tập thiên nhiên	14-12	1	0	1				Nguyễn Thị Tường Vi	
2	3150752	Tiến hóa và đa dạng sinh học	14-12	3	3	0	Năm	3	5	Trương Thị Thanh Mai	
3	3151932	Nhập môn công nghệ sinh học	14-12	2	2	0	Năm	1	2	Võ Châu Tuấn	
4	3152443	Kiểm tra đánh giá trong giáo dục	14-12	2	2	0	Bảy	1	2	Nguyễn Thị Hải Yến (K.Sinh)	
5	3152473	Kỹ thuật nông nghiệp	14-12	2	2	0	Ba	3	4	Nguyễn Minh Lý	
6	3152533	Phương pháp dạy học sinh học ở trường phổ thông	14-12	3	1	2	Hai	1	2	Trương Thị Thanh Mai	
7	3150602	Sinh lý học thần kinh cấp cao	14-12	2	2	0	Sáu	3	4	Nguyễn Công Thủy Trâm	
8	3151583	Di truyền người và di truyền quần thể	14-12	2	2	0	Tư	3	4	Trương Thị Thanh Mai	
9	3151643	Đấu tranh sinh học và ứng dụng	14-12	2	2	0	Tư	1	2	Nguyễn Tấn Lê	
10	3152413	Hình thành và phát triển khái niệm sinh học	14-12	2	2	0	Bảy	3	4	Nguyễn Thị Hải Yến (K.Sinh)	
11	3152453	Kỹ thuật dạy học sinh học	14-12	2	2	0	Ba	1	2	Trương Thị Thanh Mai	
12	3152753	Rèn luyện kỹ năng soạn bài giảng sinh học	14-12	2	1	1	Hai	3	4	Nguyễn Thị Hải Yến (K.Sinh)	

Nhóm 14-14

1	3150143	Đánh giá môi trường	14-14	3	3	0	Tư	3	5	Võ Văn Minh	
2	3150553	Qui hoạch môi trường	14-14	2	2	0				Chu Mạnh Trinh (TG)	
3	3151133	Thực tập kỹ năng	14-14	1	0	1				Trần Ngọc Sơn	
4	3152463	Kỹ thuật kiểm soát ô nhiễm môi trường đất	14-14	2	2	0	Sáu	1	2	Đoàn Chí Cường	
5	3152543	Phương pháp đánh giá nhanh môi trường	14-14	2	2	0	Hai	3	4	Đoàn Thanh Phương	
6	3152682	Quản lý tổng hợp vùng bờ	14-14	2	2	0	Ba	1	2	Nguyễn Thị Tường Vi	
7	3152733	Quan trắc môi trường	14-14	3	3	0	Bảy	1	3	Đoàn Thanh Phương	
8	3152903	Thực hành quan trắc môi trường	14-14	2	0	2				Trần Ngọc Sơn	
9	3141662	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	14-14	2	2	0	Tư	1	2	Khoa Sinh - MT	
10	3152423	Kiểm soát ô nhiễm bằng thực vật	14-14	2	2	0	Ba	3	4	Võ Văn Minh	
11	3152643	Quản lý nhà nước về biển và hải đảo	14-14	2	2	0	Năm	1	2	Nguyễn Thị Tường Vi	
12	3152843	Thanh tra môi trường	14-14	2	2	0	Hai	1	2	Khoa Sinh - MT	

Nhóm 14-15

1	3150082	Công nghệ protein-enzyme	14-15	3	3	0	Tư	1	3	Phạm Thị Mỹ	
2	3151753	Công nghệ sinh học môi trường	14-15	3	3	0	Ba	1	3	Đoàn Thị Vân	
3	3152033	Thực hành công nghệ protein-enzyme	14-15	2	0	2				Phạm Thị Mỹ	
4	3152053	Thực hành công nghệ sinh học môi trường	14-15	2	0	2				Trần Ngọc Sơn	
5	3152233	Thực tập kỹ năng tại cơ sở sản xuất và nghiên cứu	14-15	2	0	2				Nguyễn Minh Lý	

TT	Mã HP	Tên học phần	Nhóm HP	Số tín chỉ			TKB			Giảng viên	Ghi chú
				T C	L T	T H	Thứ	T. đầu	T. cuối		
6	3141462	<i>Độc học môi trường</i>	14-15	2	2	0	Tư	4	5	Ngô Thị Mỹ Bình	
7	3151723	<i>Công nghệ sản xuất sạch hơn</i>	14-15	2	2	0	Hai	3	4	Phạm Thị Mỹ	
8	3151783	<i>Công nghệ vi sinh vật ứng dụng trong nông nghiệp</i>	14-15	2	2	0	Hai	1	2	Đoàn Thị Vân	
9	3151893	<i>Kiểm nghiệm an toàn lương thực, thực phẩm</i>	14-15	2	2	0	Sáu	1	2	Nguyễn Thị Bích Hằng	
10	3151923	<i>Nuôi cấy mô và tế bào thực vật</i>	14-15	2	2	0	Năm	3	4	Võ Châu Tuấn	
11	3152083	<i>Thực hành công nghệ vi sinh vật ứng dụng trong nông nghiệp</i>	14-15	2	0	2				Đoàn Thị Vân	
12	3152133	<i>Thực hành kiểm nghiệm an toàn lương thực, thực phẩm</i>	14-15	2	0	2				Nguyễn Thị Bích Hằng	
13	3152143	<i>Thực hành nuôi cấy mô và tế bào thực vật</i>	14-15	2	0	2				Nguyễn Minh Lý	

Nhóm 14-16

1	3160043	Chuyên đề CNXH khoa học	14-16	2	2	0	Ba	1	2	Vương Thị Bích Thủy	
2	3160053	Chuyên đề Kinh tế Chính trị	14-16	2	2	0	Bảy	1	2	Trần Phan Hiếu	
3	3160253	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	14-16	3	3	0	Ba	3	5	Khoa GDCT	
4	3160383	Thực tế chuyên môn	14-16	1	1	0	Sáu	3	4	Trần Phan Hiếu	
5	3160493	Giới thiệu một số tác phẩm triết học của Mác-Ăngghen, Lênin	14-16	2	2	0	Bảy	3	4	Lê Đức Tâm	
6	3160513	Logic biện chứng (CBTH)	14-16	2	2	0	Năm	1	2	Dương Đình Tùng	
7	3161553	Phương pháp dạy học Giáo dục công dân 1	14-16	2	1	1	Sáu	1	2	Đinh Thị Phượng	
8	3150352	<i>Môi trường và con người</i>	14-16	2	2	0	Năm	3	4	Phùng Khánh Chuyên	
9	3160473	<i>Xây dựng Đảng</i>	14-16	2	2	0	Hai	3	4	Khoa GDCT	
10	3160553	<i>các khoa học tự nhiên và khoa học xã hội - nhân văn (CBTH)</i>	14-16	2	2	0	Hai	1	2	Dương Đình Tùng	
11	3161653	<i>Thiết kế bài giảng trong dạy học chuyên ngành</i>	14-16	2	2	0	Tư	3	4	Lê Viết Chung	

Nhóm 14-18

1	3030022	Thực tập sư phạm	14-18	5	0	5					
---	---------	------------------	-------	---	---	---	--	--	--	--	--

Nhóm 14-19

1	3171102	Phong cách học tiếng Việt	14-19	3	3	0	Ba	3	5	Bùi Trọng Ngươn	
2	3171182	Phương pháp dạy học làm văn	14-19	2	1	1	Sáu	3	4	Nguyễn Đăng Châu	
3	3171203	Phương pháp dạy học tiếng Việt	14-19	3	2	1	Năm	3	4	Nguyễn Đăng Châu	
4	3171222	Phương pháp dạy học văn học	14-19	3	2	1	Bảy	1	2	Cao Thị Xuân Phượng	
5	3172292	Văn học Việt Nam từ 1975 đến nay	14-19	2	2	0	Ba	1	2	Bùi Bích Hạnh	
6	3172762	Văn bản Hán văn Việt Nam	14-19	2	2	0	Hai	1	2	Nguyễn Hoàng Thân	
7	3170902	<i>Ngôn ngữ học xã hội</i>	14-19	2	2	0	Hai	3	4	Hồ Trần Ngọc Oanh	
8	3171503	<i>Tham quan thực tế</i>	14-19	1	0	1				Khoa Ngữ văn	
9	3171722	<i>Tự sự học</i>	14-19	2	2	0	Sáu	1	2	Phạm Thị Thu Hương	
10	3172032	<i>Văn học Anh – Đức</i>	14-19	2	2	0	Năm	1	2	Nguyễn Phương Khánh	
11	3172172	<i>Văn học so sánh</i>	14-19	2	2	0	Tư	1	2	Lê Đức Luận	
12	3172743	<i>Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ngữ văn</i>	14-19	2	1	1	Tư	3	4	Lê Thị Thanh Tịnh	

Nhóm 14-20

1	3170232	Chữ Nôm	14-20	2	2	0	Sáu	3	4	Nguyễn Hoàng Thân	
2	3171102	Phong cách học tiếng Việt	14-20	3	3	0	Hai	7	9	Bùi Trọng Ngươn	
3	3172032	Văn học Anh – Đức	14-20	2	2	0	Bảy	3	4	Nguyễn Phương Khánh	
4	3172172	Văn học so sánh	14-20	2	2	0	Tư	3	4	Lê Đức Luận	
5	3172292	Văn học Việt Nam từ 1975 đến nay	14-20	2	2	0	Ba	3	4	Bùi Bích Hạnh	
6	3172912	Văn học Mỹ	14-20	2	2	0	Năm	3	4	Nguyễn Phương Khánh	
7	3170192	<i>Các phạm trù văn hóa - văn học trung đại Việt Nam</i>	14-20	2	2	0	Ba	7	8	Nguyễn Phong Nam	
8	3170982	<i>Ngữ pháp chức năng</i>	14-20	2	2	0	Bảy	1	2	Trần Văn Sáng	
9	3171152	<i>Phương ngữ học</i>	14-20	1	1	0	Sáu	1	2	Trần Văn Sáng	
10	3171523	<i>Tham quan thực tế</i>	14-20	1	0	1				Khoa Ngữ văn	
11	3172682	<i>Từ Hán Việt</i>	14-20	2	2	0	Hai	3	4	Nguyễn Hoàng Thân	
12	3172932	<i>Văn học và báo chí</i>	14-20	2	2	0	Ba	9	10	Nguyễn Thanh Trường	

Nhóm 14-21

1	3170232	Chữ Nôm	14-21	2	2	0	Tư	3	4	Nguyễn Hoàng Thân	
2	3170393	Di tích và thắng cảnh Việt Nam	14-21	2	2	0	Ba	3	4	Nguyễn Hoàng Thân	

TT	Mã HP	Tên học phần	Nhóm HP	Số tín chỉ			TKB			Giảng viên	Ghi chú
				T C	L T	T H	Thứ	T. đầu	T. cuối		
3	3171893	Văn hoá trang phục Việt Nam	14-21	2	2	0	Bảy	3	4	Hoàng Thị Mai Sa	
4	3172773	Văn hoá Anh	14-21	2	2	0	Hai	1	2	Khoa Ngữ văn	
5	3172873	Văn hoá Pháp	14-21	2	2	0	Sáu	3	4	Phạm Thị Thu Hương	
6	3181192	Văn hoá Chămpa	14-21	2	2	0	Ba	1	2	Khoa Ngữ văn	
7	3170403	Địa chỉ văn hóa Việt Nam	14-21	2	2	0	Tư	1	2	Khoa Ngữ văn	
8	3170422	Địa danh học và địa danh Việt Nam	14-21	2	2	0	Năm	3	4	Bùi Trọng Ngoan	
9	3171152	Phương ngữ học	14-21	1	1	0	Năm	1	2	Trần Văn Sáng	
10	3171513	Tham quan thực tế	14-21	1	0	1				Khoa Ngữ văn	
11	3172823	Văn hóa kinh doanh	14-21	2	2	0	Bảy	1	2	Phạm Thị Tú Trinh	
12	3172863	Văn hoá Nhật Bản	14-21	2	2	0	Hai	3	4	Nguyễn Phương Khánh	
13	3172883	Văn hóa tộc người thiểu số Việt Nam	14-21	2	2	0	Hai	7	8	Trần Thị Mai An	

Nhóm 14-22

1	3171333	Quan hệ công chúng và báo chí	14-22	2	2	0	Ba	3	4	Trần Thị Hòa	
2	3172483	Kiến tập nghiệp vụ	14-22	2	0	2				Khoa Ngữ văn	
3	3171102	Phong cách học tiếng Việt	14-22	3	3	0	Sáu	1	3	Bùi Trọng Ngoan	
4	3171533	Tham quan thực tế	14-22	1	0	1				Khoa Ngữ văn	
5	3172452	Các vùng văn hoá Việt Nam	14-22	2	2	0	Ba	1	2	Hoàng Thị Mai Sa	
6	3170073	Báo mạng điện tử	14-22A	3	3	0	Tư	1	3	Đặng Hồng Cam Vũ	
7	3170863	Nghị luận báo chí	14-22A	2	1	1				Thanh Minh (TG)	
8	3171403	Sản xuất chương trình phát thanh	14-22A	2	1	1	Năm	1	2	Lê Văn Trúc Ly	
9	3171413	Sản xuất chương trình truyền hình	14-22A	2	1	1				Khoa Ngữ văn	
10	3172503	Kỹ thuật quay và dựng phim	14-22A	2	1	1				Khoa Ngữ văn	
11	3172733	Truyền thông Marketing	14-22A	2	2	0	Sáu	4	5	Dương Thùy Trâm	
12	3171073	Phát thanh trực tiếp	14-22A	2	1	1	Năm	3	4	Phan Thanh Hằng (TG)	
13	3170073	Báo mạng điện tử	14-22B	3	3	0	Hai	1	3	Đặng Hồng Cam Vũ	
14	3170863	Nghị luận báo chí	14-22B	2	1	1				Thanh Minh (TG)	
15	3171403	Sản xuất chương trình phát thanh	14-22B	2	1	1	Năm	3	4	Lê Văn Trúc Ly	
16	3171413	Sản xuất chương trình truyền hình	14-22B	2	1	1				Khoa Ngữ văn	
17	3172503	Kỹ thuật quay và dựng phim	14-22B	2	1	1				Khoa Ngữ văn	
18	3172733	Truyền thông Marketing	14-22B	2	2	0	Năm	9	10	Dương Thùy Trâm	
19	3171073	Phát thanh trực tiếp	14-22B	2	1	1	Năm	1	2	Phan Thanh Hằng (TG)	

Nhóm 14-23

1	3180203	Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay	14-23	2	2	0	Năm	1	2	Nguyễn Mạnh Hồng	
2	3180443	Lịch sử Việt Nam hiện đại (từ 1945 đến nay)	14-23	3	3	0	Ba	1	3	Nguyễn Mạnh Hồng	
3	3180783	Thực tế chuyên môn 2	14-23	1	0	1				Khoa Lịch sử	
4	3180933	Kiểm tra đánh giá trong dạy học lịch sử ở trường trung học phổ thông	14-23	2	2	0	Bảy	1	2	Trương Trung Phương	
5	3181013	Phương pháp dạy học lịch sử ở trường phổ thông	14-23	3	2	1	Sáu	3	4	Trương Trung Phương	
6	3181023	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm	14-23	2	2	0	Tư	3	4	Nguyễn Mạnh Hồng	
7	3180053	n của nó trong chiến tranh xâm lược Đông Dương 1945-1954	14-23	2	2	0	Sáu	1	2	Nguyễn Mạnh Hồng	
8	3180633	Quan hệ quốc tế thời cận đại	14-23	2	2	0	Hai	1	2	Dương Thị Tuyết	
9	3180913	Bài học lịch sử ở trường THPT	14-23	2	1	1	Bảy	3	4	Trương Trung Phương	
10	3180943	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	14-23	2	2	0	Tư	1	2	Nguyễn Duy Phương	
11	3180963	Một số vấn đề cơ bản của lịch sử thế giới	14-23	2	2	0	Ba	4	5	Lưu Trang	

Nhóm 14-24

1	3180292	Lịch pháp học	14-24	2	2	0	Năm	1	2	Lưu Trang	
2	3180722	Thanh toán quốc tế	14-24	2	2	0	Bảy	1	2	Ngô Thị Hường	
3	3180743	Thị trường du lịch	14-24	2	2	0	Tư	3	4	Nguyễn Duy Phương	
4	3181053	Thực tế các điểm văn hoá, du lịch 2	14-24	2	0	2				Khoa Lịch sử	
5	3181112	Kinh tế du lịch	14-24	2	2	0	Năm	3	4	Nguyễn Duy Phương	
6	3181152	Marketing du lịch	14-24	2	2	0	Bảy	3	4	Ngô Thị Hường	
7	3181162	Phong tục, tập quán và lễ hội Việt Nam	14-24	2	2	0	Ba	4	5	Nguyễn Mạnh Hồng	

TT	Mã HP	Tên học phần	Nhóm HP	Số tín chỉ			TKB			Giảng viên	Ghi chú
				T C	L T	T H	Thứ	T. đầu	T. cuối		
8	3181182	Tổng quan ngành lưu trú	14-24	2	2	0	Hai	3	4	Lê Thị Thu Hiền	
9	3171652	<i>Tiếng Việt thực hành</i>	14-24	2	2	0	Sáu	3	4	Trịnh Quỳnh Đồng Nghi	
10	3191682	<i>Địa danh Việt Nam</i>	14-24	2	2	0	Sáu	1	2	Trương Phước Minh	
11	3201352	<i>Nghệ thuật giao tiếp trong kinh doanh du lịch</i>	14-24	2	2	0	Hai	1	2	Tô Thị Quỳnh	

Nhóm 14-26

1	3190042	Bản đồ giáo khoa	14-26	2	2	0	Ba	1	2	Nguyễn Thị Diệu	
2	3190442	Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam 2	14-26	3	3	0	Năm	1	3	Nguyễn Đặng Thảo Nguyên	
3	3190482	Địa lý kinh tế- xã hội thế giới 2	14-26	2	2	0	Bảy	1	2	Nguyễn Văn Thái	
4	3190492	Địa lý kinh tế- xã hội thế giới 3	14-26	2	2	0	Năm	4	5	Nguyễn Văn Thái	
5	3190982	Thực địa địa lý kinh tế - Du lịch	14-26	1	0	1				Khoa Địa lý	
6	3191763	Phương pháp giảng dạy địa lý ở trường Trung học	14-26	3	3	0	Hai	1	3	Đậu Thị Hòa	
7	3171652	<i>Tiếng Việt thực hành</i>	14-26	2	2	0	Ba	3	4	Hồ Trần Ngọc Oanh	
8	3190092	<i>Cơ sở địa lý du lịch</i>	14-26	2	2	0	Hai	4	5	Nguyễn Đặng Thảo Nguyên	
9	3190773	<i>Nghiên cứu & giảng dạy địa lý địa phương</i>	14-26	2	2	0	Tư	1	2	Đoàn Thị Thông	
10	3190852	<i>Quan hệ kinh tế quốc tế</i>	14-26	2	2	0	Sáu	3	4	Trương Phước Minh	
11	3190912	<i>Tại biến thiên nhiên</i>	14-26	2	2	0	Tư	3	4	Nguyễn Văn Nam	

Nhóm 14-28

1	3141602	Phân tích môi trường	14-28	2	2	0	Hai	3	4	Nguyễn Thị Hường	
2	3152602	Quản lý môi trường	14-28	2	2	0	Hai	7	8	Phùng Khánh Chuyên	
3	3190982	Thực địa địa lý kinh tế - Môi trường	14-28	1	0	1				Khoa Địa lý	
4	3191543	Sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường	14-28	3	2	1	Bảy	3	4	Nguyễn Văn Nam	
5	3191693	Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam	14-28	3	3	0	Sáu	3	5	Nguyễn Đặng Thảo Nguyên	
6	3170262	<i>Cơ sở văn hóa Việt Nam</i>	14-28	2	2	0	Ba	3	4	Hoàng Thị Mai Sa	
7	3190172	<i>Dân số học và địa lí dân cư</i>	14-28	2	2	0	Tư	3	4	Đoàn Thị Thông	
8	3191593	<i>Thiết kế và biên tập bản đồ</i>	14-28	2	2	0	Bảy	1	2	Lê Ngọc Hành	
9	3191663	<i>Viễn thám ứng dụng</i>	14-28	2	2	0	Sáu	1	2	Lê Ngọc Hành	
10	3191882	<i>Kinh tế môi trường</i>	14-28	2	2	0	Năm	3	4	Nguyễn Thanh Tường	
11	3191902	<i>Quy hoạch sử dụng bền vững đất đai</i>	14-28	2	2	0	Năm	1	2	Lê Ngọc Hành	

Nhóm 14-29

1	3191193	Địa lý du lịch thế giới	14-29	2	2	0	Ba	3	4	Trương Phước Minh	
2	3191233	Địa lý kinh tế-xã hội thế giới 2	14-29	2	2	0	Bảy	3	4	Nguyễn Văn Thái	
3	3191253	Địa lý kinh tế-xã hội Việt Nam 2	14-29	2	2	0	Năm	4	5	Nguyễn Đặng Thảo Nguyên	
4	3191603	Thiết kế và điều hành chương trình du lịch	14-29	2	2	0	Hai	7	8	Phạm Thị Minh Chính	
5	3191823	Thực tế chuyên môn 2	14-29	2	0	2				Khoa Địa lý	
6	3191862	Du lịch sinh thái	14-29	2	2	0	Tư	3	4	Nguyễn Thanh Tường	
7	3172672	<i>Tiếp xúc văn hoá Đông – Tây ở Việt Nam</i>	14-29	2	2	0	Tư	1	2	Phạm Thị Thu Hương	
8	3181123	<i>Hệ thống bảo tàng và di tích ở Việt Nam</i>	14-29	2	2	0	Bảy	1	2	Trần Thị Mai An	
9	3190072	<i>Chính sách và pháp lệnh du lịch</i>	14-29	2	2	0	Sáu	1	2	Đoàn Thị Thông	
10	3190342	<i>Địa lý đô thị</i>	14-29	2	2	0	Sáu	3	4	Nguyễn Thanh Tường	
11	3190642	<i>Giáo dục môi trường (MT)</i>	14-29	2	2	0	Hai	4	5	Đậu Thị Hòa	
12	3191912	<i>Tuyển điểm du lịch Việt Nam</i>	14-29	2	2	0	Ba	1	2	Đoàn Thị Thông	

Nhóm 14-31

1	3200292	Tâm bệnh học	14-31	2	2	0	Năm	4	5	Lâm Tử Trung (TG)	
2	3200513	Tâm lý học quản lý	14-31	3	3	0	Sáu	3	5	Lê Quang Sơn	
3	3200613	Thực hành chẩn đoán tâm lý	14-31	2	0	2	Ba	1	2	Nguyễn Thị Trâm Anh	
4	3201263	Lý luận giáo dục	14-31	3	3	0	Ba	3	5	Lê Thị Kim Thu	
5	3201613	Thực hành phương pháp nghiên cứu tâm lý học	14-31	2	0	2	Tư	3	4	Lê Mỹ Dung	
6	3201663	Phương pháp luận NCKH tâm lý học	14-31	1	1	0	Tư	1	2	Lê Mỹ Dung	
7	3201933	Tâm lý học tham vấn	14-31	3	3	0	Năm	1	3	Nguyễn Thị Trâm Anh	
8	3200533	<i>Tâm lý học sáng tạo</i>	14-31	2	2	0	Hai	1	2	Hồ Thị Thuý Hằng	
9	3200633	<i>Thực hành tâm bệnh học</i>	14-31	2	0	2				Lâm Tử Trung (TG)	

TT	Mã HP	Tên học phần	Nhóm HP	Số tín chỉ			TKB			Giảng viên	Ghi chú
				T C	L T	T H	Thứ	T. đầu	T. cuối		
10	3201282	Thực hành giáo dục kỹ năng sống	14-31	2	0	2	Sáu	1	2	Lê Thị Duyên	
Nhóm 14-32											
1	3201153	Thực hành công tác xã hội 3	14-32	4	1	3	Tư	4	5	Bùi Đình Tuấn	
2	3201533	Tổ chức và phát triển cộng đồng	14-32	3	3	0	Hai	1	3	Bùi Đình Tuấn	
3	3201643	Xây dựng và quản lý dự án	14-32	3	3	0	Tư	1	3	Bùi Đình Tuấn	
4	3201883	Sức khỏe cộng đồng	14-32	3	3	0	Năm	1	3	Bùi Thị Thanh Diệu	
5	3201282	Thực hành giáo dục kỹ năng sống	14-32	2	0	2	Sáu	3	4	Lê Thị Duyên	
6	3201733	Công tác xã hội với người nghèo	14-32	3	3	0	Ba	3	5	Nguyễn Thị Hằng Phương	
7	3201743	Công tác xã hội với người nghiện ma túy, mại dâm, HIV/AIDS	14-32	3	3	0	Bảy	1	3	Lê Thị Lâm	
8	3201943	Truyền thông trong công tác xã hội	14-32	2	2	0	Hai	4	5	Nguyễn Thị Hằng Phương	
Nhóm 14-33											
1	3161343	Phương pháp dạy học Âm nhạc ở tiểu học	14-33	2	1	1	Ba	1	2	Nguyễn Thị Yên	
2	3210323	Phương pháp dạy học Mỹ thuật ở tiểu học	14-33	2	1	1	Năm	4	5	Đàm Văn Thọ	
3	3210353	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2	14-33	3	2	1	Ba	3	5	Trần Thị Kim Cúc	
4	3210783	Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 2	14-33	3	2	1	Năm	1	3	Nguyễn Nam Hải	
5	3210843	Cơ sở Tự nhiên - Xã hội 2 & PPDH ở tiểu học	14-33	3	2	1	Hai	3	5	Trần Thị Kim Cúc	
6	3210993	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên (TH) 2	14-33	3	1	2	Hai	1	2	Nguyễn Phan Lâm Quyền	
7	3171652	Tiếng Việt thực hành	14-33	2	2	0	Tư	1	2	Nguyễn Thị Thuý Nga	
8	3210953	Phương pháp giải toán ở tiểu học	14-33	3	2	1	Tư	3	5	Phan Minh Trung	
Nhóm 14-34											
1	3210413	Phương pháp hình thành biểu tượng toán	14-34	3	2	1	Sáu	3	5	Nguyễn Thị Triều Tiên	
2	3210433	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình	14-34	3	2	1	Tư	3	5	Mai Thị Cẩm Nhung	
3	3210623	Tổ chức các HĐ giáo dục MN theo hướng tích hợp	14-34	2	1	1	Ba	1	2	Đinh Đoàn Hương	
4	3210943	Phương pháp cho trẻ làm quen tác phẩm văn học	14-34	3	2	1	Hai	3	5	Nguyễn Thị Diệu Hà	
5	3210973	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên (MN) 2	14-34	3	1	2	Năm	3	5	Nguyễn Thị Châu	
6	3201833	Giáo dục hòa nhập cho trẻ mầm non	14-34	2	2	0	Hai	1	2	Lê Thị Hằng	
7	3210173	Kỹ thuật làm và biểu diễn rối tay	14-34	2	2	0	Tư	1	2	Nguyễn Thị Diệu Hà	
8	3210273	Phát huy tính tích cực n. thức cho trẻ MN trong trò chơi HT	14-34	2	2	0	Sáu	1	2	Nguyễn Thị Triều Tiên	
9	3210863	Sơ cứu thương các tai nạn thường gặp cho trẻ mầm non	14-34	2	2	0	Năm	1	2	Khoa Mầm non	

Ghi chú:

- Buổi học chính: Khóa TS 2015 học buổi CHIỀU, khóa TS 2014, 2016 học buổi SÁNG; Các học phần in nghiêng là HP tự chọn.
- Áp dụng TKB: (trừ ngành CĐSP Âm nhạc) từ ngày 09/01/2017. Nghỉ Tết nguyên đán: từ ngày 23/01/2017 đến 05/2/2017.
- Thi kết thúc học phần: các ngành SP Toán, SP Vật lý, GD Tiểu học, GD Mầm non, SP Tin học, CN Toán UD, CN Tâm lý học, CN Công tác XH, CN CNTT thi từ ngày 29/5 đến 25/6/2017; các ngành còn lại thi từ ngày 05/6 đến 25/6/2017.
- Một số ngành SV đi thực tế chuyên môn cùng thời gian (GVCN định hướng để SV có thể đăng ký học cùng một lớp HP)
- Ngành CĐ SPAN đi Thực tập Sư phạm: từ ngày 13/2 đến 26/3/2017. Xét tốt nghiệp từ ngày 22/5 đến 28/5/2017.
- Đối với các học phần thỉnh giảng, mời giảng: các Khoa lập tờ trình (kèm hồ sơ mời giảng theo quy định 2823/QĐ-ĐHĐN) gửi về phòng Đào tạo (gặp đ/c Nguyễn Thị Hạnh) trước ngày 28/11/2016 để tổng hợp và trình Lãnh đạo Trường duyệt mới được thực hiện và thanh toán giờ giảng.
- Nếu có điều chỉnh, bổ sung lịch dạy, các Khoa liên hệ Phòng Đào tạo trường ĐHSP trước ngày 28/11/2016 và có văn bản đề nghị gửi về Phòng Đào tạo. Số điện thoại 0905800804 (gặp đ/c Huỳnh Minh Tuyền).

Đà Nẵng, ngày 22 /11/2016

TL. HIỆU TRƯỞNG
KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



ThS. HỒ THỊ KIM LOAN

**THỜI KHÓA BIỂU KHÓA TS 2015
HỌC KỲ 2, NĂM HỌC 2016-2017
(DỰ KIẾN)**

T T	Mã HP	Tên học phần	Nhóm HP	Số tín chỉ			TKB			Giảng viên	Ghi chú
				TC	LT	TH	Thứ	T. đầu	T. cuối		
Nhóm 15-01											
1	2120010	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	15-01	3	3	0	Bảy	7	9	Ngô Văn Hà	G15-04
2	3110332	Hàm biến phức	15-01	3	3	0	Bảy	1	3	Hoàng Nhật Quy	
3	3110773	Giải tích hàm	15-01	4	4	0	Sáu	7	10	Lương Quốc Tuyền	
4	3111703	Độ đo và tích phân	15-01	3	3	0	Hai	7	9	Nguyễn Hoàng Thành	
5	3202022	Giao tiếp sư phạm	15-01	2	2	0	Hai	3	4	Tô Thị Quyên	
6	3202102	Thực hành tâm lý giáo dục	15-01	2	0	2	Tư	6	7	Bùi Văn Vân	
7	3110312	Giải tích số	15-01	3	3	0	Ba	7	9	Nguyễn Hoàng Thành	
8	3111743	Hình học sơ cấp	15-01	3	3	0	Tư	8	10	Tần Bình	
Nhóm 15-03											
1	2120010	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	15-03	3	3	0	Hai	7	9	Ngô Văn Hà	
2	3110152	Độ đo và tích phân	15-03	2	2	0	Hai	4	5	Nguyễn Hoàng Thành	
3	3110572	Phương trình vi phân	15-03	3	3	0	Bảy	7	9	Lê Hải Trung	
4	3111293	Giải tích hiện đại	15-03	4	4	0	Năm	7	10	Lương Quốc Tuyền	
5	3111392	Phần mềm toán học	15-03	2	2	0	Tư	7	8	Lê Văn Dũng	
6	3200211	Phương pháp NCKH giáo dục	15-03	1	1	0					
7	3120302	Lý thuyết đồ thị	15-03	3	2	1	Ba	6	7	Nguyễn Đình Lầu	
8	3120362	Nhập môn công nghệ phần mềm	15-03	2	2	0	Tư	3	4	Nguyễn Thanh Tuấn	
Nhóm 15-04											
1	2120010	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	15-04	3	3	0	Bảy	7	9	Ngô Văn Hà	G15-01
2	3120392	Phân tích và thiết kế giải thuật	15-04	3	2	1	Ba	3	4	Phạm Anh Phương	
3	3121073	Lập trình C/C++ nâng cao	15-04	3	2	1	Hai	3	5	Lê Thành Công	
4	3202022	Giao tiếp sư phạm	15-04	2	2	0	Năm	6	7	Tô Thị Quyên	
5	3202102	Thực hành tâm lý giáo dục	15-04	2	0	2	Tư	8	9	Bùi Văn Vân	
6	3120372	Nhập môn mã nguồn mở	15-04	3	2	1	Sáu	3	5	Đoàn Duy Bình	
7	3120642	Điện toán đám mây	15-04	3	2	1	Hai	7	8	Lê Văn Sơn	
Nhóm 15-05											
1	2120010	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	15-05	3	3	0	Bảy	7	9	Nguyễn Văn Hoàn	
2	3200211	Phương pháp NCKH giáo dục	15-05	1	1	0					
3	3120322	Mạng máy tính	15-05A	3	2	1	Hai	9	10	Lê Văn Mỹ	
4	3120392	Phân tích và thiết kế giải thuật	15-05A	3	2	1	Tư	3	5	Trần Quốc Chiến	
5	3120693	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu nâng cao (SQL)	15-05A	3	2	1	Năm	7	9	Nguyễn Trần Quốc Vinh	
6	3120753	Lập trình chuyên nâng cao (Java)	15-05A	3	2	1	Hai	6	8	Lê Thành Công	
7	3120902	Tối ưu tuyến tính	15-05A	3	2	1	Tư	8	10	Trần Quốc Chiến	
8	3120312	Lý thuyết tính toán	15-05A	2	2	0	Sáu	3	4	Trần Văn Hưng	
9	3120822	Nguyên lý ngôn ngữ lập trình	15-05A	2	2	0	Năm	3	4	Trần Uyên Trang	
10	3120322	Mạng máy tính	15-05B	3	2	1	Hai	8	10	Nguyễn Hoàng Hải	
11	3120392	Phân tích và thiết kế giải thuật	15-05B	3	2	1	Năm	6	7	Phạm Anh Phương	
12	3120693	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu nâng cao (SQL)	15-05B	3	2	1	Sáu	6	7	Phạm Dương Thu Hằng	
13	3120753	Lập trình chuyên nâng cao (Java)	15-05B	3	2	1	Tư	6	7	Lê Thành Công	
14	3120902	Tối ưu tuyến tính	15-05B	3	2	1	Ba	8	9	Nguyễn Đình Lầu	
15	3120312	Lý thuyết tính toán	15-05B	2	2	0	Sáu	8	9	Trần Văn Hưng	
16	3120822	Nguyên lý ngôn ngữ lập trình	15-05B	2	2	0	Năm	8	9	Trần Uyên Trang	
Nhóm 15-06											
1	2120010	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	15-06	3	3	0	Ba	7	9	Nguyễn Văn Hoàn	G15-08
2	3130122	Cơ học lý thuyết	15-06	3	3	0	Ba	3	5	Hoàng Đình Triều	

T T	Mã HP	Tên học phần	Nhóm HP	Số tín chỉ			Thời gian			Giảng viên	Ghi chú
				TC	LT	TH	Thứ	T. đầu	T. cuối		
3	3130132	Dao động và sóng	15-06	2	2	0	Năm	6	7	Nguyễn Thị Minh Ngọc	
4	3130142	Điện động lực	15-06	3	3	0	Tư	6	8	Trương Thành	
5	3130273	Lý luận dạy học Vật lý	15-06	3	3	0	Bảy	1	3	Trần Thị Hương Xuân	
6	3130362	Quang học	15-06	3	3	0	Năm	8	10	Trần Bá Nam	
7	3130582	Toán dùng cho vật lý	15-06	3	3	0	Sáu	7	9	Đặng Văn Hậu	
8	3131043	Thực hành Vật lý đại cương 2	15-06	2	0	2				Nguyễn Quý Tuấn	
9	3202022	Giao tiếp sư phạm	15-06	2	2	0	Hai	8	9	Phạm Thị Mơ	
10	3202102	Thực hành tâm lý giáo dục	15-06	2	0	2	Hai	6	7	Bùi Văn Vân	

Nhóm 15-07

1	2120010	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	15-07	3	3	0	Bảy	7	9	Đỗ Thị Hằng Nga	G15-11
2	3111242	Giải tích 4	15-07	2	2	0	Năm	7	8	Nguyễn Ngọc Châu	
3	3130122	Cơ học lý thuyết	15-07	3	3	0	Tư	6	8	Hoàng Đình Triền	
4	3130142	Điện động lực	15-07	3	3	0	Hai	6	8	Trương Thành	
5	3130162	Điện từ học	15-07	2	2	0	Sáu	9	10	Nguyễn Thị Mỹ Đức	
6	3130332	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành Vật lý học	15-07	1	1	0	Hai	9	10	Nguyễn Bảo Hoàng Thanh	
7	3130362	Quang học	15-07	3	3	0	Sáu	6	8	Trần Bá Nam	
8	3130472	Thực hành vật lý 3	15-07	1	0	1				Trần Tam Mân	
9	3130183	Hệ thống viễn thông	15-07	2	2	0	Tư	9	10	Nguyễn Văn Phòng	
10	3130532	Tiếng Anh chuyên ngành 2 (Lý)	15-07	2	2	0				Nguyễn Thị Diệu Hương	
11	3200211	Phương pháp NCKH giáo dục	15-07	1	1	0					

Nhóm 15-08

1	2120010	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	15-08	3	3	0	Ba	7	9	Nguyễn Văn Hoàn	G15-06
2	3141122	Thực hành hóa hữu cơ	15-08	2	0	2				Nguyễn Văn Din	
3	3141853	Hoá học tinh thể và phức chất	15-08	2	2	0	Ba	6	7	Đinh Văn Tạc	
4	3141883	Hydrocacbon và dẫn xuất hydrocacbon	15-08	4	4	0	Năm	7	10	Nguyễn Trần Nguyên	
5	3141923	Nhiệt và Động hóa học	15-08	4	4	0	Sáu	7	10	Mai Văn Bảy	
6	3202022	Giao tiếp sư phạm	15-08	2	2	0	Hai	6	7	Phạm Thị Mơ	
7	3202102	Thực hành tâm lý giáo dục	15-08	2	0	2	Hai	8	9	Bùi Văn Vân	
8	3140603	Hợp chất màu hữu cơ	15-08	2	2	0	Tư	8	9	Bùi Ngọc Phương Châu	
9	3141743	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học hóa học	15-08	2	1	1	Tư	6	7	Ngô Minh Đức	

Nhóm 15-09

1	2120010	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	15-09	3	3	0	Hai	7	9	Đỗ Thị Hằng Nga	G15-21
2	3140212	Điện hoá học	15-09	2	2	0	Ba	9	10	Vũ Thị Duyên	
3	3140242	Động hoá học	15-09	2	2	0	Tư	6	7	Trần Mạnh Lực	
4	3140512	Hóa hữu cơ 2	15-09	2	2	0	Ba	7	8	Trần Đức Mạnh	
5	3140842	Phân tích định tính	15-09	2	2	0	Sáu	3	4	Phạm Thị Hà	
6	3141122	Thực hành hóa hữu cơ	15-09	2	0	2				Nguyễn Phú Nghi	
7	3141162	Thực hành hóa phân tích định tính	15-09	1	0	1				Lê Thị Tuyết Anh	
8	3141622	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học chuyên ngành	15-09	1	1	0	Tư	8	9	Đào Hùng Cường	
9	3140932	Quá trình và thiết bị công nghệ hóa học	15-09	3	3	0	Ba	3	5	Trần Thị Ngọc Bích	
10	3141292	Tổng hợp hóa hữu cơ	15-09	2	2	0	Hai	4	5	Đỗ Thị Thủy Vân	
11	3200211	Phương pháp NCKH giáo dục	15-09	1	1	0					

Nhóm 15-10

1	2120010	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	15-10	3	3	0	Hai	8	10	Trần Quang Ánh	
2	3140103	Các quá trình cơ bản tổng hợp hữu cơ	15-10	3	3	0	Năm	3	5	Đỗ Thị Thủy Vân	
3	3140242	Động hoá học	15-10	2	2	0	Năm	9	10	Vũ Thị Duyên	
4	3140632	Hydrocacbon	15-10	2	2	0	Năm	7	8	Phan Thảo Thơ	
5	3140832	Phân tích định lượng	15-10	2	2	0	Tư	3	4	Nguyễn Thị Hường	
6	3140932	Quá trình và thiết bị công nghệ hóa học	15-10	3	3	0	Tư	7	9	Trần Thị Ngọc Bích	
7	3141152	Thực hành hóa phân tích định lượng	15-10	1	0	1				Lê Thị Tuyết Anh	
8	3141612	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học chuyên ngành	15-10	1	1	0	Bảy	1	2	Đào Hùng Cường	
9	3142693	Sinh học ung thư	15-10	2	2	0	Hai	6	7	Nguyễn Minh Hiền	
10	3140442	Hóa học môi trường	15-10	2	2	0	Ba	8	9	Phạm Thị Hà	

T T	Mã HP	Tên học phần	Nhóm HP	Số tín chỉ			I KB			Giảng viên	Ghi chú
				TC	LT	TH	Thứ	T. đầu	T. cuối		
11	3153303	Công nghệ sinh học	15-10	2	2	0	Ba	6	7	Võ Châu Tuấn	
12	3200211	Phương pháp NCKH giáo dục	15-10	1	1	0					
Nhóm 15-11											
1		Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	15-11	3	3	0	Bảy	7	9	Đỗ Thị Hằng Nga	G15-07
2	3140402	Hoá học các hợp chất phân tán	15-11	2	2	0	Hai	1	2	Trần Mạnh Lục	
3	3140512	Hóa hữu cơ 2	15-11	2	2	0	Sáu	6	7	Trần Đức Mạnh	
4	3140832	Phân tích định lượng	15-11	2	2	0	Hai	7	8	Phạm Thị Hà	
5	3141122	Thực hành hóa hữu cơ	15-11	2	2	0	Hai	9	10	Nguyễn Văn Din	
6	3141152	Thực hành hóa phân tích định lượng	15-11	1	0	1				Lê Thị Tuyết Anh	
7	3141532	Hóa học môi trường	15-11	3	3	0	Sáu	8	10	Phạm Thị Hà	
8	3141632	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học chuyên ngành	15-11	1	1	0	Tư	8	9	Đào Hùng Cường	G 15-09
9	3140932	Quá trình và thiết bị công nghệ hóa học	15-11	3	3	0	Năm	7	9	Trần Thị Ngọc Bích	
10	3150833	Vì sinh vật môi trường	15-11	2	2	0	Hai	3	4	Đoàn Thị Vân	
11	3191893	Quản lý đất đai	15-11	2	2	0	Năm	3	4	Lê Ngọc Hành	
12	3200211	Phương pháp NCKH giáo dục	15-11	1	1	0					
Nhóm 15-12											
1	2120010	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	15-12	3	3	0	Sáu	8	10	Trần Quang Ánh	G15-19
2	3151982	Sinh lý học thực vật	15-12	3	2	1	Tư	3	4	Nguyễn Tấn Lê	
3	3153033	Di truyền học	15-12	4	3	1	Hai	3	5	Trương Thị Thanh Mai	
4	3153093	Sinh thái học và môi trường	15-12	3	3	0	Ba	6	8	Nguyễn Văn Khánh	
5	3202022	Giao tiếp sư phạm	15-12	2	2	0	Năm	8	9	Lê Thị Phi	
6	3202102	Thực hành tâm lý giáo dục	15-12	2	0	2	Năm	6	7	Bùi Văn Vân	
7	3153133	Cơ sở chọn giống	15-12	2	2	0	Hai	7	8	Nguyễn Minh Lý	
8	3153163	Khoa học môi trường và phát triển bền vững	15-12	2	2	0	Ba	9	10	Phùng Khánh Chuyên	
Nhóm 15-14											
1	2120010	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	15-14	3	3	0	Năm	8	10	Trần Quang Ánh	G15-15
2	3151003	Nguồn lợi thủy sản	15-14	2	2	0	Sáu	6	7	Nguyễn Thị Tường Vi	
3	3151842	Đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên	15-14	2	2	0	Năm	3	4	Nguyễn Thị Tường Vi	
4	3152663	Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường	15-14	3	3	0	Năm	6	7	Võ Văn Minh	
5	3152953	Thực tập nhận thức	15-14	1	0	1				Trần Ngọc Sơn	
6	3191803	Thực hành trắc địa và bản đồ	15-14	1	0	1				Lê Ngọc Hành	
7	3191843	Trắc địa và bản đồ học	15-14	2	2	0	Ba	3	4	Nguyễn Thị Diệu	
8	3191882	Kinh tế môi trường	15-14	3	3	0	Hai	3	5	Khoa Sinh - MT	
9	3141692	Sản xuất sạch hơn	15-14	2	2	0	Tư	3	4	Khoa Sinh - MT	
10	3150843	An toàn môi trường và vệ sinh lao động	15-14	2	2	0	Sáu	4	5	Đoàn Chí Cường	
11	3152483	Khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu	15-14	2	2	0	Ba	7	8	Nguyễn Văn Nam	
Nhóm 15-15											
1	2120010	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	15-15	3	3	0	Năm	8	10	Trần Quang Ánh	G15-14
2	3151912	Miền dịch học	15-15	2	2	0	Năm	6	7	Khoa Sinh - MT	
3	3151932	Nhập môn công nghệ sinh học	15-15	2	2	0	Hai	7	8	Võ Châu Tuấn	
4	3151983	Sinh lý học thực vật	15-15	3	3	0	Ba	8	10	Võ Châu Tuấn	
5	3152153	Thực hành nhập môn công nghệ sinh học	15-15	1	0	1				Nguyễn Minh Lý	
6	3152193	Thực hành sinh lý học thực vật	15-15	2	0	2				Đàm Minh Anh	
7	3152243	Thực tập nhận thức tại cơ sở sản xuất và nghiên cứu	15-15	1	0	1				Đoàn Thị Vân	
8	3152492	Khoa học môi trường đại cương	15-15	2	2	0	Tư	9	10	Đoàn Thanh Phương	
9	3152783	Sinh học phân tử	15-15	3	3	0	Tư	6	8	Nguyễn Minh Lý	
Nhóm 15-16											
1	3160023	Chính trị học	15-16	3	3	0	Ba	7	9	Trần Ngọc Ánh	
2	3160113	Giáo dục gia đình	15-16	2	2	0	Tư	1	2	Tạ Văn Viễn	
3	3160283	Lịch sử tư tưởng XHCN	15-16	2	2	0	Bảy	6	7	Vương Thị Bích Thủy	
4	3161433	Kinh tế chính trị Mác - Lênin 2	15-16	2	2	0	Hai	9	10	Nguyễn Thị Hương	
5	3161913	Lý luận dạy học bộ môn	15-16	2	2	0	Hai	7	8	Hồ Thanh Hải	
6	3161973	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	15-16	2	2	0	Ba	3	4	Vương Thị Bích Thủy	

T T	Mã HP	Tên học phần	Nhóm HP	Số tín chỉ			Thời lượng			Giảng viên	Ghi chú
				TC	LT	TH	Thứ	T. đầu	T. cuối		
7	3202022	Giao tiếp sư phạm	15-16	2	2	0	Năm	6	7	Lê Thị Phi	
8	3202102	Thực hành tâm lý giáo dục	15-16	2	0	2	Năm	8	9	Bùi Văn Vân	
9	3161793	Công tác đoàn đội ở trường phổ thông	15-16	2	2	0	Tư	6	7	Dương Thị Thu Thủy	
10	3162003	Tôn giáo học và vấn đề tôn giáo ở Việt Nam	15-16	2	2	0	Hai	3	4	Dương Đình Tùng	
11	3171652	Tiếng Việt thực hành	15-16	2	2	0	Tư	3	4	Trịnh Quỳnh Đông Nghi	
Nhóm 15-18											
1	3161313	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	15-18	3	3	0	Ba	8	10	Khoa GDCT	
2	3160953	Độc và ghi nhạc 4	15-18	1	0	1	Bảy	1	2	Phan Thị Quỳnh Lam	
3	3161043	Hình thức và thể loại âm nhạc 2	15-18	2	2	0	Sáu	8	9	Nguyễn Đức Toàn	
4	3161053	Hòa âm ứng dụng và phối bè 1	15-18	2	1	1	Năm	7	8	Hoàng Đình Phương	
5	3161513	Nhạc cụ (đàn phím điện tử) 4	15-18	1	0	1	Sáu	6	7	Trương Quang Minh Đức	
6	3161533	Phương pháp dạy học âm nhạc 1	15-18	3	2	1	Ba	6	7	Trương Quang Minh Đức	
7	3161633	Thanh nhạc 3	15-18	1	0	1	Ba	3	4	Nguyễn Thị Thu Phương	
8	3201302	Giáo dục học 2	15-18	3	3	0	Hai	3	5	Lê Thị Hằng	
9	3161073	Hoạt động ngoài giờ lên lớp	15-18	2	2	0	Tư	8	9	Dương Thị Thu Thủy	
10	3161193	Nhạc cụ ghita	15-18	2	1	1	Hai	9	10	Hoàng Đình Phương	
11	3161413	Hát hợp xướng	15-18	2	0	2	Hai	7	8	Nguyễn Văn Hào	
12	3180432	Lịch sử Việt Nam đại cương	15-18	2	2	0	Năm	9	10	Trương anh Thuận	
13	3201342	Kỹ năng tham vấn	15-18	2	2	0	Năm	4	5	Bùi Thị Thanh Diệu	
Nhóm 15-19											
1	2120010	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	15-19	3	3	0	Sáu	8	10	Trần Quang Ánh	G15-12
2	3171002	Ngữ pháp tiếng Việt	15-19	3	3	0	Hai	6	8	Hồ Trần Ngọc Oanh	
3	3171642	Tiến trình văn học	15-19	2	2	0	Tư	3	4	Phạm Thị Thu Hương	
4	3172973	Các thể loại và tác gia tiêu biểu văn học châu Á	15-19	4	4	0	Ba	7	10	Trần Ái Vân	
5	3173023	Dẫn luận văn học Việt Nam hiện đại từ 1900 đến nay	15-19	2	2	0	Năm	6	7	Bùi Bích Hạnh	
6	3202022	Giao tiếp sư phạm	15-19	2	2	0	Ba	3	4	Nguyễn Thị Trâm Anh	
7	3202102	Thực hành tâm lý giáo dục	15-19	2	0	2	Sáu	6	7	Bùi Văn Vân	
8	3173033	Điện cổ trong văn học trung đại Việt Nam	15-19	2	2	0	Tư	1	2	Nguyễn Quang Huy	
9	3173193	Phương tiện dạy học Ngữ Văn	15-19	2	2	0	Hai	9	10	Lê Thị Thanh Tịnh	
Nhóm 15-20											
1	2120010	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	15-20	3	3	0	Ba	8	10	Nguyễn Tiến Lương	
2	3170322	Đại cương thi pháp học	15-20	2	2	0	Tư	4	5	Nguyễn Phong Nam	
3	3171002	Ngữ pháp tiếng Việt	15-20	3	3	0	Năm	3	5	Trần Văn Sáng	
4	3171642	Tiến trình văn học	15-20	2	2	0	Ba	6	7	Phạm Thị Thu Hương	
5	3172072	Văn học Hy Lạp – La Mã	15-20	2	2	0	Hai	6	7	Nguyễn Phương Khánh	
6	3172262	Văn học Việt Nam từ 1900 đến 1945	15-20	3	3	0	Hai	8	10	Ngô Minh Hiền	
7	3172633	Phương pháp luận NCKH chuyên ngành (văn học)	15-20	1	1	0	Hai	3	4	Ngô Minh Hiền	
8	3171552	Thi pháp thơ Đường	15-20	2	2	0	Ba	3	4	Trần Ái Vân	
9	3172612	Phương pháp luận NCKH chuyên ngành (ngôn ngữ)	15-20	1	1	0	Sáu	3	4	Trần Văn Sáng	
10	3172703	Thi pháp tiểu thuyết Minh - Thanh	15-20	2	2	0	Tư	6	7	Trần Ái Vân	
11	3200211	Phương pháp NCKH giáo dục	15-20	1	1	0					
Nhóm 15-21											
1	2120010	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	15-21	3	3	0	Hai	7	9	Đỗ Thị Hằng Nga	G15-09
2	3161262	Lịch sử âm nhạc Việt Nam	15-21	2	2	0	Sáu	8	9	Nguyễn Thị Lệ Quyền	
3	3170653	Lịch sử kiến trúc Việt Nam	15-21	2	2	0	Sáu	6	7	Khoa Ngữ văn	
4	3170853	Nghệ thuật biểu diễn Việt Nam	15-21	3	3	0	Hai	6	8	Phạm Thị Tú Trinh	
5	3172672	Tiếp xúc văn hoá Đông – Tây ở Việt Nam	15-21	2	2	0	Ba	8	9	Phạm Thị Thu Hương	
6	3172962	Văn hóa Trung Quốc	15-21	2	2	0	Tư	8	9	Trần Ái Vân	
7	3181162	Phong tục, tập quán và lễ hội Việt Nam	15-21	2	2	0	Năm	6	7	Khoa Ngữ văn	
8	3170123	Các di sản văn hoá nổi tiếng trên thế giới	15-21	2	2	0	Hai	9	10	Nguyễn Ngọc Chinh	
9	3170273	Cổ vật Việt Nam	15-21	2	2	0	Năm	3	4	Khoa Ngữ văn	
Nhóm 15-22											
1	2120010	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	15-22	3	3	0	Sáu	8	10	Nguyễn Tiến Lương	

T.T	Mã HP	Tên học phần	Nhóm HP	Số tín chỉ			T. KB			Giảng viên	Ghi chú
				TC	LT	TH	Thứ	T. đầu	T. cuối		
2	3172733	Truyền thông Marketing	15-22	2	2	0	Năm	6	8	Dương Thùy Trâm	
3	3170053	Báo chí và thông tin quốc tế	15-22	2	2	0				Khoa Ngữ văn	
4	3172433	Báo chí và kinh tế	15-22	2	2	0				Khoa Ngữ văn	
5	3172512	Lịch sử tư tưởng Việt Nam	15-22	2	2	0	Bảy	7	8	Hoàng Hoài Thương	
6	3172643	Sử dụng phương tiện kỹ thuật hỗ trợ kỹ năng báo chí	15-22	1	0	1				Khoa Ngữ văn	
7	3170063	Báo in	15-22A	3	3	0	Tư	6	8	Phạm Thị Hương	
8	3170572	Ký văn học - ký báo chí	15-22A	2	2	0	Năm	9	10	Bùi Bích Hạnh	
9	3170882	Ngôn ngữ báo chí	15-22A	2	2	0	Hai	4	5	Bùi Trọng Ngõan	
10	3170992	Ngữ pháp tiếng Việt	15-22A	2	2	0	Ba	6	7	Lê Đức Luận	
11	3172323	Viết tin	15-22A	2	1	1	Sáu	6	7	Phạm Thị Hương	
12	3170063	Báo in	15-22B	3	3	0	Hai	7	9	Phạm Thị Hương	
13	3170572	Ký văn học - ký báo chí	15-22B	2	2	0	Sáu	6	7	Bùi Bích Hạnh	
14	3170882	Ngôn ngữ báo chí	15-22B	2	2	0	Tư	7	8	Bùi Trọng Ngõan	
15	3170992	Ngữ pháp tiếng Việt	15-22B	2	2	0	Ba	8	9	Lê Đức Luận	
16	3172323	Viết tin	15-22B	2	1	1	Năm	1	2	Phạm Thị Hương	
Nhóm 15-23											
1	2120010	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	15-23	3	3	0	Ba	8	10	Lê Thường	G15-26
2	3180442	Lịch sử Việt Nam hiện đại	15-23	4	4	0	Năm	7	10	Nguyễn Mạnh Hồng	
3	3181683	Lịch sử thế giới hiện đại	15-23	4	4	0	Hai	7	10	Lưu Trang	
4	3202022	Giao tiếp sư phạm	15-23	2	2	0	Ba	6	7	Tô Thị Quyên	
5	3202102	Thực hành tâm lý giáo dục	15-23	2	0	2	Tư	6	7	Nguyễn Thị Nguyệt	
6	3121143	Tin học chuyên ngành (2)	15-23	2	0	2	Tư	8	9	Hồ Ngọc Tú	
7	3180292	Lịch pháp học	15-23	2	2	0	Năm	3	4	Lưu Trang	
Nhóm 15-24											
1	2120010	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	15-24	3	3	0	Năm	6	8	Lê Thường	G15-35
2	3172762	Văn bản Hán văn Việt Nam	15-24	2	2	0	Tư	6	7	Nguyễn Hoàng Thân	
3	3172802	Văn hóa du lịch	15-24	2	2	0	Ba	8	9	Lê Thị Thu Hiền	
4	3180593	Phương pháp luận nghiên cứu KH	15-24	1	1	0	Ba	6	7	Lưu Trang	
5	3180883	Du lịch làng nghề	15-24	2	2	0	Hai	8	9	Lê Thị Thu Hiền	
6	3181043	Thực tế các điểm văn hoá, du lịch 1	15-24	2	0	2				Khoa Lịch sử	
7	3181172	Tín ngưỡng và các tôn giáo ở Việt Nam	15-24	2	2	0	Tư	8	9	Lê Thị Thu Hiền	
8	3172042	Văn học dân gian Việt Nam	15-24	2	2	0	Năm	9	10	Đàm Nghĩa Hiếu	
9	3200972	Kỹ năng giao tiếp	15-24	2	2	0	Hai	6	7	Bùi Thị Thanh Diệu	
Nhóm 15-26											
1	2120010	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	15-26	3	3	0	Ba	8	10	Lê Thường	G15-23
2	3190282	Địa lý kinh tế - xã hội đại cương 1	15-26	3	3	0	Ba	3	5	Đoàn Thị Thông	
3	3190552	Địa lý tự nhiên Việt Nam (khái quát)	15-26	3	3	0	Sáu	6	8	Đậu Thị Hòa	
4	3191012	Thực địa địa lý tự nhiên	15-26	2	0	2				Khoa Địa lý	
5	3192023	Địa lý tự nhiên các lục địa	15-26	4	4	0	Bảy	1	4	Hồ Phong	
6	3202022	Giao tiếp sư phạm	15-26	2	2	0	Sáu	9	10	Bùi Thị Thanh Diệu	
7	3202102	Thực hành tâm lý giáo dục	15-26	2	0	2	Tư	8	9	Nguyễn Thị Nguyệt	
8	3190332	Địa lý biển Đông	15-26	2	2	0	Năm	6	7	Lê Thị Thanh Hương	
9	3190342	Địa lý đô thị	15-26	2	2	0	Ba	7	8	Nguyễn Thanh Tường	
Nhóm 15-28											
1	2120010	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	15-28	3	3	0	Bảy	8	10	Vương Thị Bích Thủy	G15-29
2	3152312	Cơ sở sinh thái học	15-28	2	2	0	Tư	9	10	Đinh Thị Phương Anh	
3	3152492	Khoa học môi trường đại cương	15-28	2	2	0	Năm	8	9	Nguyễn Văn Nam	
4	3190273	Địa lý kinh tế - xã hội đại cương	15-28	3	3	0	Ba	6	8	Trương Phước Minh	
5	3190672	Hệ thống thông tin địa lý	15-28	3	2	1	Hai	6	7	Nguyễn Thị Diệu	
6	3191012	Thực địa địa lý tự nhiên	15-28	1	0	1				Khoa Địa lý	
7	3191283	Địa lý tự nhiên Việt Nam	15-28	3	3	0	Tư	6	8	Đậu Thị Hòa	
8	3190032	Bản đồ địa hình	15-28	2	2	0	Ba	9	10	Nguyễn Thị Diệu	
9	3191353	Hệ thống định vị toàn cầu (GPS)	15-28	2	2	0	Hai	8	9	Nguyễn Văn An	

T T	Mã HP	Tên học phần	Nhóm HP				Thứ	T. đầu	T. cuối	Giảng viên	Ghi chú
				TC	LT	TH					
Nhóm 15-29											
1	2120010	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	15-29	3	3	0	Bảy	8	10	Vương Thị Bích Thuý	G15-28
2	3190522	Địa lý tự nhiên Á, Âu, Phi	15-29	3	2	1	Sáu	7	8	Hồ Phong	
3	3190533	Địa lý tự nhiên các lục địa khác	15-29	2	2	0	Sáu	9	10	Hồ Phong	
4	3190552	Địa lý tự nhiên Việt Nam (khái quát)	15-29	3	2	1	Ba	1	3	Đậu Thị Hòa	
5	3190672	Hệ thống thông tin địa lý	15-29	3	2	1	Bảy	1	2	Trương Phước Minh	
6	3191203	Địa lý kinh tế-xã hội đại cương I	15-29	2	2	0	Sáu	3	4	Đoàn Thị Thông	
7	3191813	Thực tế chuyên môn I	15-29	2	0	2				Khoa Địa lý	
8	3152312	Cơ sở sinh thái học	15-29	2	2	0	Ba	7	8	Nguyễn Tấn Lê	
9	3172802	Văn hóa du lịch	15-29	2	2	0	Hai	9	10	Phạm Thị Tú Trinh	
10	3191682	Địa danh Việt Nam	15-29	2	2	0	Ba	9	10	Trương Phước Minh	
Nhóm 15-31											
1	2120010	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	15-31	3	3	0	Năm	6	8	Vương Thị Bích Thuý	G15-32
2	3200403	Tâm lý học giáo dục	15-31	3	3	0	Ba	6	8	Lê Thị Phi	
3	3200493	Tâm lý học phát triển I	15-31	3	3	0	Tư	6	8	Phạm Thị Mơ	
4	3201232	Giáo dục kỹ năng sống	15-31	3	3	0	Hai	8	10	Lê Thị Duyên	
5	3201913	Tâm lý học nhân cách	15-31	3	3	0	Bảy	1	3	Lê Quang Sơn	
6	3180412	Lịch sử văn minh thế giới	15-31	2	2	0	Năm	3	4	Trương Trung Phương	
7	3200972	Kỹ năng giao tiếp	15-31	2	1	1	Hai	6	7	Nguyễn Thị Phương Trang	
8	3201903	Tâm lý học giới tính	15-31	3	3	0	Sáu	8	10	Bùi Văn Văn	
Nhóm 15-32											
1	2120010	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	15-32	3	3	0	Năm	6	8	Vương Thị Bích Thuý	G15-31
2	3200132	Kỹ năng công tác xã hội	15-32	3	3	0	Ba	3	5	Bùi Đình Tuấn	
3	3201133	Thực hành công tác xã hội I	15-32	4	1	3	Hai	9	10	Nguyễn Thị Hằng Phương	
4	3201563	Tham vấn tâm lý 2	15-32	2	0	2	Hai	7	8	Nguyễn Thị Hằng Phương	
5	3201583	Tham quan thực tế Công tác xã hội	15-32	3	1	2				Bùi Đình Tuấn	
6	3201713	Công tác xã hội với cá nhân	15-32	3	3	0	Ba	7	9	Nguyễn Thị Hằng Phương	
7	3201423	Thực hành công tác Đoàn - Hội trong phát triển cộng đồng	15-32	3	1	2	Năm	9	10	Dương Thị Thu Thủy	
8	3201723	Công tác xã hội với gia đình	15-32	3	3	0	Tư	8	10	Lê Thị Lâm	
9	3201763	Công tác xã hội với phụ nữ	15-32	2	2	0	Tư	6	7	Lê Thị Lâm	
Nhóm 15-35											
1	2120010	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	15-35	3	3	0	Năm	6	8	Lê Thương	G15-24
2	3180312	Lịch sử địa phương	15-35	2	2	0	Sáu	6	7	Nguyễn Xuyên	
3	3180392	Lịch sử thế giới hiện đại	15-35	3	3	0	Sáu	8	10	Lưu Trang	
4	3180442	Lịch sử Việt Nam hiện đại	15-35	3	3	0	Năm	3	5	Nguyễn Mạnh Hồng	
5	3180772	Thực tế chuyên môn I	15-35	1	0	1				Khoa Lịch sử	
6	3181343	Văn hóa phương Đông và văn hóa Phương Tây thời cổ trung đại	15-35	2	2	0	Hai	7	8	Lê Thị Mai	
7	3180612	Quan hệ kinh tế thế giới thời hiện đại	15-35	2	2	0	Ba	8	9	Lưu Trang	
8	3180632	Quan hệ quốc tế thời cận đại	15-35	2	2	0	Hai	3	4	Dương Thị Tuyết	
9	3181363	Lịch sử Đông Nam Á	15-35	2	2	0	Tư	6	7	Lê Thị Mai	
10	3200211	Phương pháp NCKH giáo dục	15-35	1	1	0					
Nhóm 15-36											
1	2120010	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	15-36	3	3	0	Bảy	1	3	Vương Thị Bích Thuý	G15-40
2	3142035	Current Aspects of Cancer Biology (Sinh học ung thư)	15-36	3	3	0	Tư	8	10	Nguyễn Minh Hiền	
3	3142045	Chemical Kinetics (Động hóa học)	15-36	2	2	0	Tư	6	7	Nguyễn Trường Tiên	
4	3142215	Hydrocarbon	15-36	2	2	0	Hai	8	9	Nguyễn Minh Hiền	
5	3142405	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học chuyên ngành	15-36	1	1	0	Ba	8	9	Đào Hùng Cường	
6	3142445	Quantitative Analysis (Phân tích định lượng)	15-36	2	2	0	Năm	3	4	Bùi Xuân Vững	
7	3142455	Quantitative Analysis Laboratory Work (Thực hành phân tích định lượng)	15-36	1	0	1				Bùi Xuân Vững	
8	3142085	Environmental Chemistry (Hóa môi trường)	15-36	2	2	0	Năm	9	10	Võ Thắng Nguyên	
9	3142135	Planning and Design of Experiments (Xử lý số liệu và quy hoạch thực nghiệm)	15-36	2	2	0	Sáu	7	8	Nguyễn Bá Trung	
10	3153303	Công nghệ sinh học	15-36	2	2	0	Năm	7	8	Võ Châu Tuấn	
11	3200211	Phương pháp NCKH giáo dục	15-36	1	1	0					

T T	Mã HP	Tên học phần	Nhóm HP	Số tín chỉ			T.KB			Giảng viên	Ghi chú
				TC	LT	TH	Thứ	T. đầu	T. cuối		
Nhóm 15-37											
1	2120010	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	15-37	3	3	0	Hai	7	9	Vương Thị Bích Thủy	G15-37
2	3201983	Giáo dục học tiểu học 2	15-37	3	3	0	Bảy	1	3	Bùi Văn Vân	
3	3202033	Giao tiếp sư phạm của người giáo viên tiểu học	15-37	2	2	0	Ba	9	10	Lê Thị Phi	
4	3221273	Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học	15-37	4	4	0	Năm	7	10	Hoàng Nam Hải	
5	3221293	Rèn luyện kĩ năng sư phạm tiểu học 1	15-37	2	0	2	Hai	3	4	Nguyễn Phan Lâm Quyền	
6	3121133	Tin học chuyên ngành (2)	15-37	2	2	0	Sáu	3	4	Hồ Ngọc Tú	

Nhóm 15-38

1	2120010	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	15-38	3	3	0	Hai	7	9	Vương Thị Bích Thủy	G15-38
2	3201993	Giáo dục học trẻ em	15-38	3	3	0	Năm	6	8	Lê Thị Kim Thu	
3	3202043	Giao tiếp sư phạm trong giáo dục mầm non	15-38	2	2	0	Tư	9	10	Phạm Thị Mơ	
4	3230233	Nghệ thuật đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học cho trẻ mầm non	15-38	2	2	2	Sáu	8	9	Lê Thị Thanh Nhân	
5	3230633	Tổ chức hoạt động vui chơi	15-38	2	1	1	Ba	9	10	Tôn Nữ Diệu Hằng	
6	3231073	Đồ chơi và đồ dùng dạy học cho trẻ mầm non	15-38	3	1	2	Sáu	6	7	Lê Thị Hoài Thương	
7	3231183	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục mầm non	15-38	2	2	0	Năm	9	10	Bùi Việt Phú	
8	3231193	Sử dụng âm nhạc trong giáo dục mầm non	15-38	2	2	0	Ba	7	8	Tôn Nữ Diệu Hằng	
9	3231203	Tiếng Anh chuyên ngành giáo dục mầm non	15-38	2	2	0	Ba	3	4	Đinh Đoàn Hương	

Nhóm 15-40

1	2120010	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	15-40	3	3	0	Bảy	1	3	Vương Thị Bích Thủy	G15-40
2	3112055	Functional Analysis 2 (Giải tích hiện đại)	15-40	4	4	0	Hai	7	10	Lương Quốc Tuyển	
3	3112095	Differential Equations (Phương trình vi phân)	15-40	3	3	0	Năm	7	9	Lê Hải Trung	
4	3112145	Measure and Integration (Độ đo tích phân)	15-40	2	2	0	Bảy	7	8	Nguyễn Hoàng Thành	
5	3112175	Mathematical Softwares (Phần mềm toán học)	15-40	2	2	0	Bảy	9	10	Lê Văn Dũng	
6	3120332	Ngôn ngữ lập trình	15-40	3	2	1	Ba	6	7	Nguyễn Thị Ngọc Anh	
7	3112235	Integral transforms (Phép biến đổi tích phân)	15-40	3	3	0	Năm	1	3	Phan Đức Tuấn	
8	3112245	Theory of modulun (Lý thuyết modulun)	15-40	2	2	0	Ba	1	2	Trương Công Quỳnh	
9	3112255	Mathematical problems in image processing	15-40	2	2	0	Hai	1	2	Phạm Quý Mười	
10	3200211	Phương pháp NCKH giáo dục	15-40	1	1	0					

Ghi chú:

- Buổi học chính: Khóa TS 2015 học buổi CHIỀU, khóa TS 2014, 2016 học buổi SÁNG; Các học phần in nghiêng là HP tự chọn.
- Áp dụng TKB: từ ngày 09/01/2017. Nghỉ Tết nguyên đán: từ ngày 23/01/2017 đến 05/2/2017.
- Thi giữa kỳ: từ 20/3/2017 đến 26/3/2017.
- Thi kết thúc học phần: các ngành SP Toán, SP Tin, SP Vật lý, SP Hóa, SP Sinh, SP Văn, GD Chính trị, GD Tiểu học, GD Mầm non, CĐ SPAN, CN Toán UD, CNTTin, CN Vật lý, Hóa PTMT, Hóa dược, Khoa học MT, Văn học, Văn hóa học, Báo chí, CN Tâm lý học; các ngành tăng cường tiếng Anh: Toán UD, Hóa dược thi từ ngày 29/5 đến 25/6/2017; các ngành còn lại thi từ ngày 05/6 đến 25/6/2017.
- Một số ngành SV đi thực tế chuyên môn cùng thời gian (GVCN định hướng để SV có thể đăng ký học cùng một lớp HP)
- Đối với các học phần thỉnh giảng, mời giảng: các Khoa lập tờ trình (kèm hồ sơ mời giảng theo quy định 2823/QĐ-ĐHĐN) gửi về phòng Đào tạo (gặp đ/c Nguyễn Thị Hạnh) trước ngày 28/11/2016 để tổng hợp và trình Lãnh đạo Trường duyệt mới được thực hiện và thanh toán giờ giảng.
- Nếu có điều chỉnh, bổ sung lịch dạy, các Khoa liên hệ Phòng Đào tạo trường ĐHSP trước ngày 28/11/2016 và có văn bản đề nghị gửi về Phòng Đào tạo. Số điện thoại 0905800804 (gặp đ/c Huỳnh Minh Tuyển).

Đà Nẵng, ngày 22 /11/2016

TL. HIỆU TRƯỞNG
KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



THS. HỒ THỊ KIM LOAN

**THỜI KHÓA BIỂU KHÓA TS 2016
HỌC KỲ 2, NĂM HỌC 2016-2017
(DỰ KIẾN)**

T T	Mã HP	Tên học phần	Nhóm HP	Số tín chỉ			TKB			Giảng viên	Ghi chú
				TC	LT	TH	Thứ	T. đầu	T. cuối		
Nhóm 16-01											
1	2130010	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (2)	16-01	3	3	0	Ba	1	3	Đào Thị Nhung	G16-04
2	3161721	Pháp luật đại cương	16-01	2	2	0	Năm	9	10	Vương Thị Bích Thuỷ	G16-04
3	3202052	Tâm lý học giáo dục	16-01	4	4	0	Sáu	1	4	Nguyễn Thị Trâm Anh	G16-04
4	3111693	Đại số tuyến tính	16-01	5	5	0	Năm	1	4	Trương Công Quỳnh	
5	3111733	Giải tích thực nhiều biến	16-01	5	5	0	Sáu	7	10	Lê Hoàng Tri	
6	3310011	Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính	16-01	2	2	0	Bảy	1	3	Bùi Đình Tuấn	
Nhóm 16-04											
1	2130010	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (2)	16-04	3	3	0	Ba	1	3	Đào Thị Nhung	G16-01
2	3161721	Pháp luật đại cương	16-04	2	2	0	Năm	9	10	Vương Thị Bích Thuỷ	G16-01
3	3202052	Tâm lý học giáo dục	16-04	4	4	0	Sáu	1	4	Nguyễn Thị Trâm Anh	G16-01
4	3120302	Lý thuyết đồ thị	16-04	3	2	1	Năm	6	8	Trần Quốc Chiến	
5	3120793	Lập trình nâng cao (Pascal)	16-04	3	2	1	Ba	4	5	Lê Việt Chung	
6	3120312	Lý thuyết tính toán	16-04	2	2	0	Hai	8	9	Trần Văn Hưng	
7	3310011	Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính	16-04	2	2	0	Hai	1	3	Nguyễn Thị Nguyệt	
Nhóm 16-05											
1	2130010	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (2)	16-05A	3	3	0	Sáu	1	3	Đào Thị Nhung	
2	2130010	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (2)	16-05B	3	3	0	Bảy	1	3	Đào Thị Nhung	
3	3120302	Lý thuyết đồ thị	16-05A	3	2	1	Năm	1	3	Trần Quốc Chiến	
4	3120542	Toán rời rạc	16-05A	3	2	1	Ba	3	5	Trần Quốc Chiến	
5	3120783	Lập trình nâng cao (C)	16-05A	3	2	1	Tư	8	10	Lê Thành Công	
6	3172652	Tiếng Việt thực hành	16-05A	2	2	0	Tư	1	2	Trịnh Quỳnh Đồng Nghi	
7	3200972	Kỹ năng giao tiếp	16-05A	2	2	0	Hai	3	4	Hồ Thị Thuỷ Hằng	
8	3120302	Lý thuyết đồ thị	16-05B	3	2	1	Tư	3	5	Nguyễn Đình Lầu	
9	3120542	Toán rời rạc	16-05B	3	2	1	Hai	1	2	Nguyễn Đình Lầu	
10	3120783	Lập trình nâng cao (C)	16-05B	3	2	1	Ba	8	9	Nguyễn Thị Ngọc Anh	
11	3172652	Tiếng Việt thực hành	16-05B	2	2	0	Hai	9	10	Hồ Trần Ngọc Oanh	
12	3200972	Kỹ năng giao tiếp	16-05B	2	2	0	Ba	1	2	Hồ Thị Thuỷ Hằng	
13	3120302	Lý thuyết đồ thị	16-05C	3	2	1	Hai	3	4	Nguyễn Đình Lầu	
14	3120542	Toán rời rạc	16-05C	3	2	1	Năm	8	9	Phạm Anh Phương	
15	3120783	Lập trình nâng cao (C)	16-05C	3	2	1	Ba	1	3	Nguyễn Thanh Tuấn	
Nhóm 16-06											
1	2130010	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (2)	16-06	3	3	0	Hai	7	9	Đào Thị Nhung	G16-08
2	3161721	Pháp luật đại cương	16-06	2	2	0	Tư	1	2	Vương Thị Bích Thuỷ	G16-08
3	3202052	Tâm lý học giáo dục	16-06	4	4	0	Ba	1	4	Tô Thị Quyền	G16-08
4	3111623	Toán cao cấp 2	16-06	4	4	0	Hai	1	4	Nguyễn Thị Sinh	
5	3130802	Vật lý thiên văn	16-06	2	2	0	Tư	9	10	Trương Thành	
6	3310011	Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính	16-06	2	2	0	Năm	8	10	Tô Thị Quyền	
Nhóm 16-07											
1	2130010	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (2)	16-07	3	3	0	Bảy	1	3	Đào Thị Nhung	16-05B
2	3110232	Giải tích 2	16-07	3	3	0	Hai	1	3	Đặng Ngọc Dục	
3	3130132	Dao động và sóng	16-07	2	2	0	Năm	8	9	Nguyễn Thị Minh Ngọc	
4	3130262	Lịch sử Vật lý	16-07	1	1	0	Ba	3	4	Nguyễn Nhật Quang	
5	3130802	Vật lý thiên văn	16-07	2	2	0	Hai	9	10	Trương Thành	

T T	Mã HP	Tên học phần	Nhóm HP	Số tín chỉ			T.Đ			Giảng viên	Ghi chú
				TC	LT	TH	Thứ	T. đầu	T. cuối		
6	3130832	Thực hành vật lí đại cương I	16-07	1	0	1				Đinh Thanh Khản	
Nhóm 16-08											
1	2130010	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (2)	16-08	3	3	0	Hai	7	9	Đào Thị Nhung	G16-06
2	3202052	Tâm lý học giáo dục	16-08	4	4	0	Ba	1	4	Tô Thị Quyền	G16-06
3	3161721	Pháp luật đại cương	16-08	2	2	0	Tư	1	2	Vương Thị Bích Thuý	G16-06
4	3130682	Vật lý đại cương 2	16-08	3	3	0	Tư	3	5	Nguyễn Bá Vũ Chính	
5	3141973	Thực hành hóa đại cương	16-08	2	0	2				Võ Thị Kiều Oanh	
6	3140743	Lịch sử hóa học	16-08	2	2	0	Hai	3	4	Trần Mạnh Lực	
7	3310011	Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính	16-08	2	2	0	Hai	8	10	Bùi Thị Thanh Diệu	
Nhóm 16-09											
1	2130010	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (2)	16-09	3	3	0	Bảy	6	8	Đào Thị Nhung	G16-21
2	3110692	Xác suất thống kê	16-09	2	2	0	Hai	4	5	Đặng Ngọc Dục	
3	3130682	Vật lý đại cương 2	16-09	3	3	0	Ba	3	5	Nguyễn Bá Vũ Chính	
4	3141402	Vẽ kỹ thuật	16-09	2	2	0	Tư	3	4	Khoa Hóa	
5	3150562	Sinh học đại cương	16-09	2	2	0	Sáu	3	4	Nguyễn Thị Bích Hằng	
6	3152512	Môi trường và con người	16-09	2	2	0	Ba	1	2	Ngô Thị Mỹ Bình	
Nhóm 16-11											
1	2130010	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (2)	16-11	3	3	0	Sáu	8	10	Đào Thị Nhung	G16-29
2	3130682	Vật lý đại cương 2	16-11	3	3	0	Hai	3	5	Nguyễn Văn Đông	
3	3140592	Hóa vô cơ	16-11	3	3	0	Tư	1	3	Phạm Văn Tuấn	
4	3141172	Thực hành hóa vô cơ	16-11	1	0	1				Nguyễn Thị Thy Nga	
5	3153352	Khoa học môi trường đại cương	16-11	3	3	0	Năm	1	3	Đoàn Chí Cường	
6	3150562	Sinh học đại cương	16-11	2	2	0	Hai	1	2	Nguyễn Thị Bích Hằng	
7	3152512	Môi trường và con người	16-11	2	2	0	Ba	3	4	Ngô Thị Mỹ Bình	
Nhóm 16-12											
1	2130010	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (2)	16-12	3	3	0	Hai	1	3	Trần Đình Mai	G16-19
2	3161721	Pháp luật đại cương	16-12	2	2	0	Sáu	1	2	Vương Thị Bích Thuý	G16-19
3	3202052	Tâm lý học giáo dục	16-12	4	4	0	Tư	1	4	Phạm Thị Mơ	G16-19
4	3153063	Thực vật học	16-12	4	4	0	Ba	1	4	Đỗ Thu Hà	
5	3153073	Thực hành thực vật học	16-12	2	0	2				Lê Văn Phụng	
6	3310011	Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính	16-12	2	2	0	Năm	3	5	Nguyễn Công Thùy Trâm	
Nhóm 16-14											
1	2130010	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (2)	16-14	3	3	0	Sáu	1	3	Trần Đình Mai	G16-15
2	3140492	Hóa hữu cơ	16-14	2	2	0	Sáu	8	9	Trần Đức Mạnh	
3	3151472	Sinh thái học và môi trường	16-14	2	2	0	Hai	3	4	Nguyễn Văn Khánh	
4	3152573	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học chuyên ngành (QL TN-Môi trường)	16-14	1	1	0	Ba	9	10	Nguyễn Văn Khánh	
5	3161452	Logic học	16-14	2	2	0	Năm	3	4	Dương Đình Tùng	
6	3170262	Cơ sở văn hóa Việt Nam	16-14	2	2	0	Ba	1	2	Phạm Thị Tú Trinh	
7	3172342	Xã hội học đại cương	16-14	2	2	0	Hai	1	2	Ngô Minh Hiền	
8	3172652	Tiếng Việt thực hành	16-14	2	2	0	Ba	3	4	Trịnh Quỳnh Đông Nghi	
9	3200322	Tâm lý học đại cương	16-14	2	2	0	Sáu	4	5	Lê Mỹ Dung	
Nhóm 16-15											
1	2130010	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (2)	16-15	3	3	0	Sáu	1	3	Trần Đình Mai	G16-14
2	3110692	Xác suất thống kê	16-15	2	2	0	Hai	1	2	Cao Văn Nuôi	
3	3142703	Hóa phân tích	16-15	3	2	1	Năm	1	2	Nguyễn Thị Hương	
4	3151452	Vi sinh vật học	16-15	2	2	0	Ba	4	5	Đoàn Thị Vân	
5	3151842	Đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên	16-15	2	2	0	Sáu	8	9	Nguyễn Thị Tường Vi	
6	3152223	Thực hành vi sinh vật đại cương	16-15	2	0	2				Lê Thị Mai	
Nhóm 16-16											
1	3160283	Lịch sử tư tưởng XHCN	16-16	2	2	0	Tư	4	5	Vương Thị Bích Thuý	
2	3160433	Triết học Mác –Lênin 2	16-16	2	2	0	Năm	3	4	Đinh Thị Phụng	

T.T	Mã HP	Tên học phần	Nhóm HP	Số tín chỉ			TKB			Giảng viên	Ghi chú
				TC	LT	TH	Thứ	T. đầu	T. cuối		
3	3161673	Lịch sử triết học phương Đông	16-16	2	2	0	Sáu	3	4	Đinh Thị Phụng	G16-41
4	3161903	Lô gíc học	16-16	3	3	0	Ba	1	3	Dương Đình Tùng	
5	3202052	Tâm lý học giáo dục	16-16	4	4	0	Bảy	1	4	Lê Thị Phi	
6	3170262	Cơ sở văn hóa Việt Nam	16-16	2	2	0	Hai	1	2	Hoàng Thị Mai Sa	
7	3180382	Lịch sử thế giới đại cương	16-16	2	2	0	Năm	1	2	Trương Trung Phương	
8	3310011	Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính	16-16	2	2	0	Tư	8	10	Tạ Văn Viễn	

Nhóm 16-19

1	2130010	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (2)	16-19	3	3	0	Hai	1	3	Trần Đình Mai	G16-12
2	3161721	Pháp luật đại cương	16-19	2	2	0	Sáu	1	2	Vương Thị Bích Thuý	G16-12
3	3202052	Tâm lý học giáo dục	16-19	4	4	0	Tư	1	4	Phạm Thị Mơ	G16-12
4	3172562	Ngữ âm tiếng Việt	16-19	2	2	0	Sáu	6	7	Trần Văn Sáng	
5	3173013	Dẫn luận văn học trung đại Việt Nam	16-19	2	2	0	Sáu	3	4	Nguyễn Quang Huy	
6	3170302	Mỹ học đại cương	16-19	2	2	0	Sáu	8	9	Bùi Bích Hạnh	
7	3172712	Thi pháp văn học dân gian Việt Nam	16-19	2	2	0	Năm	1	2	Lê Đức Luận	
8	3310011	Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính	16-19	2	2	0	Ba	1	3	Nguyễn Tấn Lê	

Nhóm 16-20

1	2130010	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (2)	16-20	3	3	0	Ba	3	5	Đinh Văn An	G16-24
2	3171042	Nguyên lý lý luận văn học	16-20	2	2	0	Tư	4	5	Nguyễn Thanh Trường	
3	3172182	Văn học Trung quốc	16-20	2	2	0	Ba	1	2	Trần Ái Vân	
4	3172312	Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XVIII	16-20	3	3	0	Tư	1	3	Nguyễn Phong Nam	
5	3172562	Ngữ âm tiếng Việt	16-20	2	2	0	Hai	3	4	Trần Văn Sáng	
6	3180432	Lịch sử Việt Nam đại cương	16-20	2	2	0	Sáu	3	4	Nguyễn Mạnh Hồng	
7	3181142	Lịch sử tư tưởng phương Đông	16-20	2	2	0	Năm	1	2	Khoa Ngữ văn	

Nhóm 16-21

1	2130010	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (2)	16-21	3	3	0	Bảy	6	8	Đào Thị Nhung	G16-09
2	3170713	Lịch sử văn hoá Việt Nam	16-21	3	3	0	Hai	3	5	Hoàng Thị Mai Sa	
3	3171813	Văn hoá dân gian Việt Nam	16-21	2	2	0	Năm	3	4	Lê Đức Luận	
4	3171842	Văn hóa học	16-21	2	2	0	Ba	3	4	Phạm Thị Tú Trinh	
5	3172623	Phương pháp luận NCKH chuyên ngành (văn hóa học)	16-21	1	1	0	Tư	8	9	Nguyễn Hoàng Thân	
6	3180132	Cơ sở khảo cổ học	16-21	2	2	0	Sáu	8	9	Nguyễn Xuyên	
7	3181072	Đại cương dân tộc học và các tộc người ở Việt Nam	16-21	2	2	0	Tư	1	2	Trần Thị Mai An	

Nhóm 16-22

1	2130010	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (2)	16-22	3	3	0	Hai	1	3	Đinh Văn An	
2	3172342	Xã hội học đại cương	16-22	2	2	0	Tư	9	10	Phạm Thị Hương	
3	3172562	Ngữ âm tiếng Việt	16-22	2	2	0	Bảy	3	4	Trần Văn Sáng	
4	3180432	Lịch sử Việt Nam đại cương	16-22	2	2	0	Bảy	1	2	Nguyễn Mạnh Hồng	
5	3170243	Cơ sở lý luận báo chí	16-22A	3	3	0	Năm	3	5	Phạm Thị Hương	
6	3172543	Lý thuyết truyền thông	16-22A	2	2	0	Sáu	1	2	Trần Thị Hòa	
7	3172932	Văn học và báo chí	16-22A	2	2	0	Năm	1	2	Nguyễn Thanh Trường	
8	3170243	Cơ sở lý luận báo chí	16-22B	3	3	0	Sáu	1	3	Phạm Thị Hương	
9	3172543	Lý thuyết truyền thông	16-22B	2	2	0	Sáu	4	5	Trần Thị Hòa	
10	3172932	Văn học và báo chí	16-22B	2	2	0	Năm	3	4	Nguyễn Thanh Trường	

Nhóm 16-23

1	2130010	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (2)	16-23	3	3	0	Năm	1	3	Trịnh Thị Nhài	G16-26-41
2	3161721	Pháp luật đại cương	16-23	2	2	0	Ba	4	5	Dương Đình Tùng	G16-26
3	3202052	Tâm lý học giáo dục	16-23	4	4	0	Tư	1	4	Hồ Thị Thuý Hằng	G16-26
4	3170262	Cơ sở văn hóa Việt Nam	16-23	2	2	0	Hai	7	8	Nguyễn Mạnh Hồng	
5	3181483	Lịch sử thế giới cận đại	16-23	4	4	0	Sáu	1	4	Dương Thị Tuyết	
6	3310011	Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính	16-23	2	2	0	Sáu	7	9	Nguyễn Huy Bình	

Nhóm 16-24

1	2130010	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (2)	16-24	3	3	0	Ba	3	5	Đinh Văn An	G16-20
---	---------	---	-------	---	---	---	----	---	---	-------------	--------

T T	Mã HP	Tên học phần	Nhóm HP	Số tín chỉ			I KB			Giảng viên	Ghi chú
				TC	LT	TH	Thứ	T. đầu	T. cuối		
2	3170262	Cơ sở văn hóa Việt Nam	16-24	2	2	0	Ba	7	8	Nguyễn Mạnh Hồng	
3	3180412	Lịch sử văn minh thế giới	16-24	2	2	0	Tư	8	9	Lê Thị Mai	
4	3181203	Văn hóa Đông Nam Á	16-24	2	2	0	Tư	3	4	Trần Thị Mai An	
5	3181713	Các nền văn minh thời cổ trung đại trên đất nước Việt Nam	16-24	2	2	0	Hai	3	4	Nguyễn Xuyên	
6	3180132	Cơ sở khảo cổ học	16-24	2	2	0	Hai	1	2	Nguyễn Xuyên	

Nhóm 16-26

1	2130010	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (2)	16-26	3	3	0	Năm	1	3	Trịnh Thị Nhài	G16-23-41
2	3161721	Pháp luật đại cương	16-26	2	2	0	Ba	4	5	Dương Đình Tùng	G16-23
3	3202052	Tâm lý học giáo dục	16-26	4	4	0	Tư	1	4	Hồ Thị Thuý Hằng	G16-23
4	3192033	Địa lý tự nhiên đại cương I	16-26	2	2	0	Sáu	4	5	Lê Ngọc Hành	
5	3191933	Bản đồ giáo khoa	16-26	3	3	0	Hai	8	10	Nguyễn Thị Diệu	
6	3310011	Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính	16-26	2	2	0	Sáu	1	3	Nguyễn Huy Bình	

Nhóm 16-29

1	2130010	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (2)	16-29	3	3	0	Sáu	8	10	Đào Thị Nhung	G16-11
2	3110992	Thống kê thực hành	16-29	2	2	0	Tư	1	2	Phan Quang Như Anh	
3	3190822	Phương pháp nghiên cứu khoa học Địa lí	16-29	1	1	0	Tư	9	10	Đậu Thị Hòa	
4	3191102	Nhập môn khu vực học	16-29	2	2	0	Sáu	1	2	Đoàn Thị Thông	
5	3191743	Khí quyển & Thủy quyển	16-29	3	3	0	Năm	6	8	Lê Thị Thanh Hương	
6	3200372	Tâm lý học du lịch	16-29	2	2	0	Ba	8	9	Tô Thị Quyền	
7	3152492	Khoa học môi trường đại cương	16-29	2	2	0	Tư	7	8	Đoàn Thanh Phương	
8	3170302	Mỹ học đại cương	16-29	2	2	0	Hai	8	9	Nguyễn Phương Khánh	

Nhóm 16-31

1	2130010	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (2)	16-31	3	3	0	Ba	1	3	Trịnh Thị Nhài	G16-32
2	3200013	Công tác xã hội	16-31	2	2	0	Sáu	1	2	Bùi Đình Tuấn	
3	3200153	Lịch sử tâm lý học	16-31	3	3	0	Hai	3	5	Bùi Thị Thanh Diệu	
4	3200343	Tâm lý học đại cương 2	16-31	4	4	0	Hai	7	10	Nguyễn Thị Trâm Anh	
5	3161452	Logic học	16-31	2	2	0	Tư	1	2	Dương Đình Tùng	
6	3172342	Xã hội học đại cương	16-31	2	2	0	Tư	3	4	Nguyễn Quang Huy	
7	3201332	Kỹ năng học tập	16-31	2	2	0	Năm	4	5	Nguyễn Thị Trâm Anh	

Nhóm 16-32

1	2130010	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (2)	16-32	3	3	0	Ba	1	3	Trịnh Thị Nhài	G16-31
2	3200052	Giáo dục học đại cương	16-32	3	3	0	Năm	1	3	Lê Thị Hằng	
3	3201093	Tâm lý học xã hội	16-32	3	3	0	Hai	8	10	Nguyễn Thị Phương Trang	
4	3201213	Nhập môn công tác xã hội	16-32	3	3	0	Sáu	3	5	Bùi Đình Tuấn	
5	3161452	Logic học	16-32	2	2	0	Tư	3	4	Dương Đình Tùng	
6	3180412	Lịch sử văn minh thế giới	16-32	2	2	0	Tư	4	5	Trương Trung Phương	

Nhóm 16-36

1	2130010	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (2)	16-36	3	3	0	Bảy	1	3	Trần Thị Hạnh	G16-40
2	3110692	Xác suất thống kê	16-36	2	2	0	Hai	3	4	Cao Văn Nuôi	
3	3130682	Vật lý đại cương 2	16-36	3	3	0	Ba	1	3	Đinh Thanh Khản	
4	3142185	General Chemistry 1 (Hóa đại cương 1)	16-36	3	3	0	Sáu	1	3	Lê Tự Hải	
5	3142195	General Chemistry 2 (Hóa đại cương 2)	16-36	2	2	0	Tư	8	9	Nguyễn Trường Tiên	
6	3142205	General Chemistry Laboratory Work (Thực hành hóa đại cương)	16-36	1	0	1				Nguyễn Trường Tiên	
7	3142225	Inorganic Chemistry (Hóa vô cơ)	16-36	3	3	0	Ba	8	10	Đinh Văn Tạc	
8	3142235	Inorganic Chemistry Laboratory Work (Thực hành hóa vô cơ)	16-36	1	0	1				Ngô Thị Mỹ Bình	

Nhóm 16-37

1	2130010	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (2)	16-37	3	3	0	Hai	1	3	Trần Thị Hạnh	G16-38
2	3161721	Pháp luật đại cương	16-37	2	2	0	Sáu	1	2	Dương Đình Tùng	
3	3202113	Tâm lý học sư phạm tiểu học	16-37	4	4	0	Năm	1	4	Lê Mỹ Dung	
4	3221053	Cơ sở Toán học của môn Toán ở tiểu học (2)	16-37	3	3	0	Tư	1	3	Mã Thanh Thủy	
5	3221073	Cơ sở Việt ngữ của việc dạy học tiếng Việt tiểu học (2)	16-37	4	4	0	Bảy	1	4	Nguyễn Thị Thuý Nga	

T.T	Mã HP	Tên học phần	Nhóm HP	Số tín chỉ			T.KĐ			Giảng viên	Ghi chú
				TC	LT	TH	Thứ	T. đầu	T. cuối		
2	3170262	Cơ sở văn hóa Việt Nam	16-24	2	2	0	Ba	7	8	Nguyễn Mạnh Hồng	
3	3180412	Lịch sử văn minh thế giới	16-24	2	2	0	Tư	8	9	Lê Thị Mai	
4	3181203	Văn hóa Đông Nam Á	16-24	2	2	0	Tư	3	4	Trần Thị Mai An	
5	3181713	Các nền văn minh thời cổ trung đại trên đất nước Việt Nam	16-24	2	2	0	Hai	3	4	Nguyễn Xuyên	
6	3180132	Cơ sở khảo cổ học	16-24	2	2	0	Hai	1	2	Nguyễn Xuyên	

Nhóm 16-26

1	2130010	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (2)	16-26	3	3	0	Năm	1	3	Trịnh Thị Nhài	G16-23-41
2	3161721	Pháp luật đại cương	16-26	2	2	0	Ba	4	5	Dương Đình Tùng	G16-23
3	3202052	Tâm lý học giáo dục	16-26	4	4	0	Tư	1	4	Hồ Thị Thuý Hằng	G16-23
4	3192033	Địa lý tự nhiên đại cương I	16-26	2	2	0	Sáu	4	5	Lê Ngọc Hành	
5	3191933	Bản đồ giáo khoa	16-26	3	3	0	Hai	8	10	Nguyễn Thị Diệu	
6	3310011	Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính	16-26	2	2	0	Sáu	1	3	Nguyễn Huy Bình	

Nhóm 16-29

1	2130010	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (2)	16-29	3	3	0	Sáu	8	10	Đào Thị Nhung	G16-11
2	3110992	Thống kê thực hành	16-29	2	2	0	Tư	1	2	Phan Quang Như Anh	
3	3190822	Phương pháp nghiên cứu khoa học Địa lí	16-29	1	1	0	Tư	9	10	Đậu Thị Hòa	
4	3191102	Nhập môn khu vực học	16-29	2	2	0	Sáu	1	2	Đoàn Thị Thông	
5	3191743	Khí quyển & Thủy quyển	16-29	3	3	0	Năm	6	8	Lê Thị Thanh Hương	
6	3200372	Tâm lý học du lịch	16-29	2	2	0	Ba	8	9	Tô Thị Quyên	
7	3152492	Khoa học môi trường đại cương	16-29	2	2	0	Tư	7	8	Đoàn Thanh Phương	
8	3170302	Mỹ học đại cương	16-29	2	2	0	Hai	8	9	Nguyễn Phương Khánh	

Nhóm 16-31

1	2130010	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (2)	16-31	3	3	0	Ba	1	3	Trịnh Thị Nhài	G16-32
2	3200013	Công tác xã hội	16-31	2	2	0	Sáu	1	2	Bùi Đình Tuấn	
3	3200153	Lịch sử tâm lý học	16-31	3	3	0	Hai	3	5	Bùi Thị Thanh Diệu	
4	3200343	Tâm lý học đại cương 2	16-31	4	4	0	Hai	7	10	Nguyễn Thị Trâm Anh	
5	3161452	Logic học	16-31	2	2	0	Tư	1	2	Dương Đình Tùng	
6	3172342	Xã hội học đại cương	16-31	2	2	0	Tư	3	4	Nguyễn Quang Huy	
7	3201332	Kỹ năng học tập	16-31	2	2	0	Năm	4	5	Nguyễn Thị Trâm Anh	

Nhóm 16-32

1	2130010	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (2)	16-32	3	3	0	Ba	1	3	Trịnh Thị Nhài	G16-31
2	3200052	Giáo dục học đại cương	16-32	3	3	0	Năm	1	3	Lê Thị Hằng	
3	3201093	Tâm lý học xã hội	16-32	3	3	0	Hai	8	10	Nguyễn Thị Phương Trang	
4	3201213	Nhập môn công tác xã hội	16-32	3	3	0	Sáu	3	5	Bùi Đình Tuấn	
5	3161452	Logic học	16-32	2	2	0	Tư	3	4	Dương Đình Tùng	
6	3180412	Lịch sử văn minh thế giới	16-32	2	2	0	Tư	4	5	Trương Trung Phương	

Nhóm 16-36

1	2130010	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (2)	16-36	3	3	0	Bảy	1	3	Trần Thị Hạnh	G16-40
2	3110692	Xác suất thống kê	16-36	2	2	0	Hai	3	4	Cao Văn Nuôi	
3	3130682	Vật lý đại cương 2	16-36	3	3	0	Ba	1	3	Đinh Thanh Khản	
4	3142185	General Chemistry 1 (Hóa đại cương 1)	16-36	3	3	0	Sáu	1	3	Lê Tự Hải	
5	3142195	General Chemistry 2 (Hóa đại cương 2)	16-36	2	2	0	Tư	8	9	Nguyễn Trường Tiên	
6	3142205	General Chemistry Laboratory Work (Thực hành hóa đại cương)	16-36	1	0	1				Nguyễn Trường Tiên	
7	3142225	Inorganic Chemistry (Hóa vô cơ)	16-36	3	3	0	Ba	8	10	Đinh Văn Tạc	
8	3142235	Inorganic Chemistry Laboratory Work (Thực hành hóa vô cơ)	16-36	1	0	1				Ngô Thị Mỹ Bình	

Nhóm 16-37

1	2130010	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (2)	16-37	3	3	0	Hai	1	3	Trần Thị Hạnh	G16-38
2	3161721	Pháp luật đại cương	16-37	2	2	0	Sáu	1	2	Dương Đình Tùng	
3	3202113	Tâm lý học sư phạm tiểu học	16-37	4	4	0	Năm	1	4	Lê Mỹ Dung	
4	3221053	Cơ sở Toán học của môn Toán ở tiểu học (2)	16-37	3	3	0	Tư	1	3	Mã Thanh Thủy	
5	3221073	Cơ sở Việt ngữ của việc dạy học tiếng Việt tiểu học (2)	16-37	4	4	0	Bảy	1	4	Nguyễn Thị Thuý Nga	

T T	Mã HP	Tên học phần	Nhóm HP	Số tín chỉ			T.Đ			Giảng viên	Ghi chú
				TC	LT	TH	Thứ	T. đầu	T. cuối		
6	3310011	<i>Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính</i>	16-37	2	2	0	Ba	6	8	Trương Thị Thanh Mai	
Nhóm 16-38											
1	2130010	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (2)	16-38	3	3	0	Hai	1	3	Trần Thị Hạnh	G16-37
2	3161721	Pháp luật đại cương	16-38	2	2	0	Sáu	3	4	Vương Thị Bích Thuý	
3	3161783	Âm nhạc	16-38	4	3	1	Ba	3	5	Nguyễn Thị Yên	
4	3202083	Tâm lý học trẻ em	16-38	4	4	0	Năm	1	4	Phạm Thị Mơ	
5	3231243	Văn học trẻ em	16-38	2	2	0	Sáu	1	2	Võ Thị Bảy	
6	3310011	<i>Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính</i>	16-38	2	2	0	Bảy	6	8	Nguyễn Thị Hải Yến (K.S)	
Nhóm 16-40											
1	2130010	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (2)	16-40	3	3	0	Bảy	1	3	Trần Thị Hạnh	G16-36
2	3111985	Calculus 2 (Giải tích chuyên ngành 2)	16-40	4	4	0	Năm	1	4	Phạm Quý Mười	
3	3112015	Linear Algebra I (Đại số tuyến tính I)	16-40	4	4	0	Sáu	1	4	Nguyễn Việt Đức	
4	3120222	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu căn bản	16-40	3	2	1	Sáu	8	10	Phạm Dương Thu Hằng	
5	3112215	<i>Theory of groups (Lý thuyết nhóm)</i>	16-40	3	3	0	Hai	7	9	Nguyễn Ngọc Châu	
6	3120272	<i>Lập trình chuyên căn bản</i>	16-40	3	2	1	Ba	3	4	Nguyễn Thanh Tuấn	
Nhóm 16-41											
1	2130010	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (2)	16-41	3	3	0	Năm	1	3	Trịnh Thị Nhài	G16-23-26
2	3202052	Tâm lý học giáo dục	16-41	4	4	0	Bảy	1	4	Lê Thị Phi	G16-16
3	3161721	Pháp luật đại cương	16-41	2	2	0	Sáu	3	4	Dương Đình Tùng	
4	3162123	Kỹ xướng âm 2	16-41	2	0	2	Hai	1	2	Nguyễn Văn Hào	
5	3162243	Nhạc cụ phím điện tử 2	16-41	2	0	2	Sáu	8	9	Trương Quang Minh Đức	
6	3162293	Nhạc lý 2	16-41	2	2	0	Ba	8	9	Trương Quang Minh Đức	
7	3162393	Thanh nhạc 2	16-41	2	0	2	Ba	1	2	Nguyễn Thị Thu Phương	
8	3310011	<i>Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính</i>	16-41	2	2	0	Tư	3	5	Tạ Văn Viễn	
Nhóm 16-43											
1	3121186	Phương pháp luận NCKH	16-43	1	1	0	Tư	4	5	Nguyễn Thị Ngọc Anh	
2	3121226	Lập trình hướng đối tượng	16-43	3	2	1	Ba	3	5	Lê Thành Công	
3	3121236	Toán rời rạc	16-43	4	2	2	Tư	1	3	Phạm Anh Phương	
4	3121576	<i>Tối ưu tuyến tính</i>	16-43	2	1	1	Sáu	1	2	Trần Quốc Chiến	
5	3162466	<i>Các chủ đề về đạo đức, luật pháp và xã hội trong CNTT</i>	16-43	2	2	0					Hoàn
6	3202146	<i>Kỹ năng giao tiếp</i>	16-43	2	2	0	Ba	1	2	Bùi Thị Thanh Diệu	

Ghi chú:

- Buổi học chính: Khóa TS 2015 học buổi CHIỀU, khóa TS 2014, 2016 học buổi SÁNG; Các học phần in nghiêng là HP tự chọn.
- Áp dụng TKB: từ ngày 09/01/2017. Nghỉ Tết nguyên đán: từ ngày 23/01/2017 đến 05/2/2017.
- Thi kết thúc học phần: từ 05/6 đến 25/6/2017.
- Thời gian học Giáo dục Quốc phòng: (GVCN lưu ý định hướng SV đăng ký cùng một lớp học phần)
- + Khối Sư phạm: từ ngày 03/4 đến 30/4/2017.
- + Khối Cử nhân: từ ngày 06/3 đến 02/4/2017.
- Đối với các học phần thỉnh giảng, mời giảng: các Khoa lập tờ trình (kèm hồ sơ mời giảng theo quy định 2823/QĐ-ĐHĐN) gửi về phòng Đào tạo (gặp đ/c Nguyễn Thị Hạnh) trước ngày 28/11/2016 để tổng hợp và trình Lãnh đạo Trường duyệt mới được thực hiện và thanh toán giờ giảng.
- Nếu có điều chỉnh, bổ sung lịch dạy, các Khoa liên hệ Phòng Đào tạo trường ĐHSP trước ngày 28/11/2016 và có văn bản đề nghị gửi về Phòng Đào tạo. Số điện thoại 0905800804 (gặp đ/c Huỳnh Minh Tuyền).

Đà Nẵng, ngày 22 /11/2016

TL, HIỆU TRƯỞNG
KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÒNG TRƯỞNG PHÒNG



ThS. HỒ THỊ KIM LOAN

THỜI KHÓA BIỂU GIÁO DỤC THỂ CHẤT 2
HỌC KỲ 2, NĂM HỌC 2016-2017
(DỰ KIẾN)

TT	Nhóm HP	Tên học phần	Số TC			Giảng viên	Số điện thoại liên lạc	TKB		Ghi chú
			TC	LT	TH			Thứ	Tiết	
1	16-TD-NA01	GDTC 2	1	0	1			Hai	7-10	SV nam
2	16-TD-NA02	GDTC 2	1	0	1			Hai	7-10	SV nam
3	16-TD-NA03	GDTC 2	1	0	1			Ba	7-10	SV nam
4	16-TD-NA04	GDTC 2	1	0	1			Ba	7-10	SV nam
5	16-TD-NA05	GDTC 2	1	0	1			Tư	7-10	SV nam
6	16-TD-NA06	GDTC 2	1	0	1			Tư	7-10	SV nam
7	16-TD-NA07	GDTC 2	1	0	1			Năm	7-10	SV nam
8	16-TD-NA08	GDTC 2	1	0	1			Năm	7-10	SV nam
9	16-TD-NA09	GDTC 2	1	0	1			Bảy	7-10	SV nam
10	16-TD-NA10	GDTC 2	1	0	1			Bảy	7-10	SV nam
11	16-TD-NA11	GDTC 2	1	0	1			Bảy	1-4	SV nam
12	16-TD-NU01	GDTC 2	1	0	1			Hai	7-10	SV nữ
13	16-TD-NU02	GDTC 2	1	0	1			Hai	7-10	SV nữ
14	16-TD-NU03	GDTC 2	1	0	1			Ba	7-10	SV nữ
15	16-TD-NU04	GDTC 2	1	0	1			Ba	7-10	SV nữ
16	16-TD-NU05	GDTC 2	1	0	1			Tư	7-10	SV nữ
17	16-TD-NU06	GDTC 2	1	0	1			Tư	7-10	SV nữ
18	16-TD-NU07	GDTC 2	1	0	1			Năm	7-10	SV nữ
19	16-TD-NU08	GDTC 2	1	0	1			Năm	7-10	SV nữ
20	16-TD-NU09	GDTC 2	1	0	1			Sáu	7-10	SV nữ
21	16-TD-NU10	GDTC 2	1	0	1			Sáu	7-10	SV nữ
22	16-TD-NU11	GDTC 2	1	0	1			Bảy	7-10	SV nữ
23	16-TD-NU12	GDTC 2	1	0	1			Bảy	7-10	SV nữ
24	16-TD-NU13	GDTC 2	1	0	1			Sáu	7-10	SV nữ
25	16-TD-NU14	GDTC 2	1	0	1			Sáu	7-10	SV nữ
26	16-TD-NU15	GDTC 2	1	0	1			Hai	1-4	SV nữ
27	16-TD-NU16	GDTC 2	1	0	1			Hai	1-4	SV nữ
28	16-TD-NU17	GDTC 2	1	0	1			Năm	1-4	SV nữ
29	16-TD-NU18	GDTC 2	1	0	1			Năm	1-4	SV nữ
30	16-TD-NU19	GDTC 2	1	0	1			Sáu	1-4	SV nữ
31	16-TD-NU20	GDTC 2	1	0	1			Sáu	1-4	SV nữ
32	16-TD-NU21	GDTC 2	1	0	1			Bảy	1-4	SV nữ

Ghi chú:

- Sinh viên các lớp Nâng cao và lớp Sức khỏe yếu vẫn đăng ký học vào các lớp trên. Giảng viên phụ trách lớp sẽ tuyển chọn lại và học theo lịch của giảng viên)
- Áp dụng TKB: từ ngày 09/01/2017. Nghỉ Tết nguyên đán: từ ngày 23/01/2017 đến 05/2/2017.
- Thi kết thúc học phần: từ 05/6 đến 25/6/2017.
- Thời gian học Giáo dục Quốc phòng: (GVCN lưu ý định hướng SV đăng ký cùng một lớp học phần)
- + Khối Sư phạm: từ ngày 03/4 đến 30/4/2017.
- + Khối Cử nhân: từ ngày 06/3 đến 02/4/2017.
- Đối với các học phần thỉnh giảng, mời giảng: các Khoa lập tờ trình (kèm hồ sơ mời giảng theo quy định 2823/QĐ-ĐHĐN) gửi về phòng Đào tạo (gặp đ/c Nguyễn Thị Hạnh) trước ngày 28/11/2016 để tổng hợp và trình Lãnh đạo Trường duyệt mới được thực hiện và thanh toán giờ giảng.
- Nếu có điều chỉnh, bổ sung lịch dạy, các Khoa liên hệ Phòng Đào tạo trường ĐHSP trước ngày 28/11/2016 và có văn bản đề nghị gửi về Phòng Đào tạo. Số điện thoại 0905800804 (gặp đ/c Huỳnh Minh Tuyền).

Đà Nẵng, ngày 22 /11/2016



THỜI KHÓA BIỂU NGOẠI NGỮ
HỌC KỲ 2, NĂM HỌC 2016-2017
(DỰ KIẾN)

TT	Mã HP	Nhóm HP	Tên học phần	Số TC			Giảng viên	TKB		Phòng
				TCL	LT	TH		Thứ	Tiết	

Khóa 2015

1	4150030	15TV3-01	Tiếng Trung 3	2	2	0	Nguyễn Ngọc Nam	Năm	1-2	
2	4150030	15TV3-02	Tiếng Trung 3	2	2	0	Nguyễn Ngọc Nam	Sáu	1-2	

Khóa 2016

1	4150010	16TV1-01	Tiếng Trung 1	3	2	0	Trần Lê Quỳnh Anh	Tư	6-8	
2	4150010	16TV1-02	Tiếng Trung 1	3	2	0	Trần Lê Quỳnh Anh	Năm	6-8	

Tiếng Anh A2.1

1	412006	16A2.1-01	Tiếng Anh A2.1	3	3	0	Huỳnh Thị Bích Ngọc	Hai	1-3	
2	412006	16A2.1-02	Tiếng Anh A2.1	3	3	0	Võ Thị Thu Duyên	Ba	1-3	
3	412006	16A2.1-03	Tiếng Anh A2.1	3	3	0	Nguyễn Đăng Nguyên Phương	Tư	1-3	
4	412006	16A2.1-04	Tiếng Anh A2.1	3	3	0	Trần Thị Túy Phượng	Năm	1-3	
5	412006	16A2.1-05	Tiếng Anh A2.1	3	3	0	Trương Thị Thời	Sáu	6-8	
6	412006	16A2.1-06	Tiếng Anh A2.1	3	3	0	Lê Thị Nhi	Hai	1-3	
7	412006	16A2.1-07	Tiếng Anh A2.1	3	3	0	Lê Thị Nhi	Ba	1-3	
8	412006	16A2.1-08	Tiếng Anh A2.1	3	3	0	Tôn Nữ Xuân Phương	Tư	1-3	
9	412006	16A2.1-09	Tiếng Anh A2.1	3	3	0	Lê Thị Hải Yến	Năm	1-3	
10	412006	16A2.1-10	Tiếng Anh A2.1	3	3	0	Lê Thị Hải Yến	Sáu	1-3	
11	412006	16A2.1-11	Tiếng Anh A2.1	3	3	0	Trương Thị Thời	Bảy	1-3	
12	412006	16A2.1-12	Tiếng Anh A2.1	3	3	0	Trần Thị Túy Phượng	Hai	1-3	
13	412006	16A2.1-13	Tiếng Anh A2.1	3	3	0	Trần Thị Hiền	Ba	1-3	
14	412006	16A2.1-14	Tiếng Anh A2.1	3	3	0	Dương Quang Trung	Tư	1-3	
15	412006	16A2.1-15	Tiếng Anh A2.1	3	3	0	Nguyễn Thị Cẩm Tú	Năm	1-3	
16	412006	16A2.1-16	Tiếng Anh A2.1	3	3	0	Trần Thị Túy Phượng	Sáu	1-3	
17	412006	16A2.1-17	Tiếng Anh A2.1	3	3	0	Võ Thị Thu Duyên	Bảy	1-3	
18	412006	16A2.1-18	Tiếng Anh A2.1	3	3	0	Trần Thị Hiền	Sáu	6-8	
19	412006	16A2.1-19	Tiếng Anh A2.1	3	3	0	Nguyễn Đăng Nguyên Phương	Bảy	6-8	
20	412006	16A2.1-20	Tiếng Anh A2.1	3	3	0	Hoàng Phước Thu Uyên	Bảy	6-8	

Tiếng Anh A2.2

1	412007	16A2.2-01	Tiếng Anh A2.2	4	4	0	Trần Thị Túy Phượng	Hai	6-9	
2	412007	16A2.2-02	Tiếng Anh A2.2	4	4	0	Trương Thị Ánh Tuyết	Ba	6-9	
3	412007	16A2.2-03	Tiếng Anh A2.2	4	4	0	Huỳnh Thị Bích Ngọc	Tư	6-9	
4	412007	16A2.2-04	Tiếng Anh A2.2	4	4	0	Trương Thị Ánh Tuyết	Năm	6-9	
5	412007	16A2.2-05	Tiếng Anh A2.2	4	4	0	Trần Thị Túy Phượng	Sáu	6-9	
6	412007	16A2.2-06	Tiếng Anh A2.2	4	4	0	Lê Thị Hải Yến	Bảy	6-9	
7	412007	16A2.2-07	Tiếng Anh A2.2	4	4	0	Nguyễn Đăng Nguyên Phương	Tư	6-9	
8	412007	16A2.2-08	Tiếng Anh A2.2	4	4	0	Lê Thị Nhi	Năm	6-9	
9	412007	16A2.2-09	Tiếng Anh A2.2	4	4	0	Lê Thị Nhi	Sáu	1-4	
10	412007	16A2.2-10	Tiếng Anh A2.2	4	4	0	Huỳnh Thị Hoài	Bảy	1-4	
11	412007	16A2.2-11	Tiếng Anh A2.2	4	4	0	Hồ Minh Thu	Sáu	6-9	

TT	Mã HP	Nhóm HP	Tên học phần	Số TC			Giảng viên	TKB		Phòng
				TCL	LT	TH		Thứ	Tiết	
12	412007	16A2.2-12	Tiếng Anh A2.2	4	4	0	Lê Thị Nhi	Bảy	6-9	
13	412007	16A2.2-13	Tiếng Anh A2.2	4	4	0	Hồ Minh Thu	Hai	6-9	
14	412007	16A2.2-14	Tiếng Anh A2.2	4	4	0	Võ Thị Thu Duyên	Ba	6-9	
15	412007	16A2.2-15	Tiếng Anh A2.2	4	4	0	Dương Quang Trung	Tư	6-9	
16	412007	16A2.2-16	Tiếng Anh A2.2	4	4	0	Lê Thị Hải Yến	Năm	6-9	
17	412007	16A2.2-17	Tiếng Anh A2.2	4	4	0	Hoàng Phước Thu Uyên	Sáu	6-9	
18	412007	16A2.2-18	Tiếng Anh A2.2	4	4	0	Võ Thị Thu Duyên	Bảy	6-9	
19	412007	16A2.2-19	Tiếng Anh A2.2	4	4	0	Dương Quang Trung	Hai	6-9	
20	412007	16A2.2-20	Tiếng Anh A2.2	4	4	0	Trần Thị Thanh Thảo	Ba	6-9	
21	412007	16A2.2-21	Tiếng Anh A2.2	4	4	0	Lê Thị Thu Sương	Tư	6-9	
22	412007	16A2.2-22	Tiếng Anh A2.2	4	4	0	Lê Thị Thu Sương	Năm	6-9	
23	412007	16A2.2-23	Tiếng Anh A2.2	4	4	0	Huỳnh Thị Bích Ngọc	Sáu	1-4	
24	412007	16A2.2-24	Tiếng Anh A2.2	4	4	0	Tôn Nữ Xuân Phương	Bảy	1-4	
25	412007	16A2.2-25	Tiếng Anh A2.2	4	4	0	Nguyễn Thị Cẩm Tú	Sáu	1-4	
26	412007	16A2.2-26	Tiếng Anh A2.2	4	4	0	Nguyễn Thị Cẩm Tú	Bảy	1-4	
27	412010	16A2.2-C	CLC	4	4	0	Hồ Lê Minh Nghi	Sáu	6-9	

Ghi chú:

* Đối với tiếng Anh A2.1 và A2.2, chương trình giảng dạy theo khung tham chiếu châu Âu được quy định tại Đề án ngoại ngữ Quốc gia 2020.

- Áp dụng TKB: từ ngày 09/01/2017. Nghỉ Tết nguyên đán: từ ngày 23/01/2017 đến 05/2/2017.

- Thi kết thúc học phần: từ 05/6 đến 25/6/2017.

- Thời gian học Giáo dục Quốc phòng: GVCN lưu ý định hướng SV đăng ký cùng một lớp học phần

+ Khối Sư phạm: từ ngày 03/4 đến 30/4/2017.

+ Khối Cử nhân: từ ngày 06/3 đến 02/4/2017.

- Đối với các học phần thỉnh giảng, mời giảng: các Khoa lập tờ trình (kèm hồ sơ mời giảng theo quy định 2823/QĐ-ĐHĐN) gửi về phòng Đào tạo (gặp đ/c Nguyễn Thị Hạnh) trước ngày 28/11/2016 để tổng hợp và trình Lãnh đạo Trường duyệt mới được thực hiện và thanh toán giờ giảng.

- Nếu có điều chỉnh, bổ sung lịch dạy, các Khoa liên hệ Phòng Đào tạo trường ĐHSPT trước ngày 28/11/2016 và có văn bản đề nghị gửi về Phòng Đào tạo. Số điện thoại 0905800804 (gặp đ/c Huỳnh Minh Tuyền).

Đà Nẵng, ngày 22 /11/2016

TL. HIỆU TRƯỞNG

KI. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



ThS. HỒ THỊ KIM LOAN

THỜI KHÓA BIỂU TIN HỌC CHUYÊN NGÀNH 1
HỌC KỲ 2, NĂM HỌC 2016-2017
(DỰ KIẾN)

TT	Mã HP	Tên học phần	Nhóm HP	Số tín chỉ			TKB			Mã CB	Giảng viên	Ghi chú
				TC	LT	TH	Thứ	T. Đầu	T. Cuối			
1	3120501	Tin học đại cương (Tin học CN1)	16TIN-01	2	1	1	Ba	6	7	31208	Nguyễn Hoàng Hải	
2	3120501	Tin học đại cương (Tin học CN1)	16TIN-02	2	1	1	Tư	6	7	31216	Ngô Đình Thường	
3	3120501	Tin học đại cương (Tin học CN1)	16TIN-03	2	1	1	Năm	8	9	31227	Vũ Thị Trà	
4	3120501	Tin học đại cương (Tin học CN1)	16TIN-04	2	1	1	Sáu	6	7	31227	Vũ Thị Trà	
5	3120501	Tin học đại cương (Tin học CN1)	16TIN-05	2	1	1	Bảy	6	7	31212	Lê Văn Mỹ	
6	3120501	Tin học đại cương (Tin học CN1)	16TIN-06	2	1	1	Hai	8	9	31221	Hồ Ngọc Tú	
7	3120501	Tin học đại cương (Tin học CN1)	16TIN-07	2	1	1	Tư	8	9	31227	Vũ Thị Trà	
8	3120501	Tin học đại cương (Tin học CN1)	16TIN-08	2	1	1	Năm	6	7	31212	Lê Văn Mỹ	
9	3120501	Tin học đại cương (Tin học CN1)	16TIN-09	2	1	1	Sáu	8	9	31201	Nguyễn Thị Ngọc Anh	
10	3120501	Tin học đại cương (Tin học CN1)	16TIN-10	2	1	1	Bảy	8	9	31201	Nguyễn Thị Ngọc Anh	

Ghi chú:

- Áp dụng TKB: từ ngày 09/01/2017. Nghỉ Tết nguyên đán: từ ngày 23/01/2017 đến 05/2/2017.
- Thi kết thúc học phần: từ 05/6 đến 25/6/2017.
- Thời gian học Giáo dục Quốc phòng: GVCN lưu ý định hướng SV đăng ký cùng một lớp học phần
- + Khối Sư phạm: từ ngày 03/4 đến 30/4/2017.
- + Khối Cử nhân: từ ngày 06/3 đến 02/4/2017.
- Đối với các học phần thỉnh giảng, mời giảng: các Khoa lập tờ trình (kèm hồ sơ mời giảng theo quy định 2823/QĐ-ĐHĐN) gửi về phòng Đào tạo (gặp đ/c Nguyễn Thị Hạnh) trước ngày 28/11/2016 để tổng hợp và trình Lãnh đạo Trường duyệt mới được thực hiện và thanh toán giờ giảng.
- Nếu có điều chỉnh, bổ sung lịch dạy, các Khoa liên hệ Phòng Đào tạo trường ĐHSP trước ngày 28/11/2016 và có văn bản đề nghị gửi về Phòng Đào tạo. Số điện thoại 0905800804 (gặp đ/c Huỳnh Minh Tuyền).

Đà Nẵng, ngày 22 /11/2016

TL. HIỆU TRƯỞNG
KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÒNG TRƯỞNG PHÒNG
ĐẠI HỌC
SƯ PHẠM
THS. HỒ THỊ KIM LOAN

THỜI KHÓA BIỂU GIÁO DỤC THỂ CHẤT 4
HỌC KỲ 2, NĂM HỌC 2016-2017
(DỰ KIẾN)

TT	Nhóm HP	Tên học phần	Số TC			Giảng viên	Số điện thoại liên lạc	TKB		Ghi chú
			TC	LT	TH			Thứ	Tiết	
1	15-BD2-NU01	GDTC 4	1	0	1			Hai	1-4	
2	15-BD2-NU02	GDTC 4	1	0	1			Ba	1-4	
3	15-BD2-NU03	GDTC 4	1	0	1			Tư	1-4	
4	15-BD2-NU04	GDTC 4	1	0	1			Năm	1-4	
5	15-BD2-NA01	GDTC 4	1	0	1			Hai	1-4	
6	15-BD2-NA02	GDTC 4	1	0	1			Ba	1-4	
7	15-BD2-NA03	GDTC 4	1	0	1			Tư	1-4	
8	15-BD2-NA04	GDTC 4	1	0	1			Năm	1-4	
9	15-BC2-NU01	GDTC 4	1	0	1			Hai	1-4	
10	15-BC2-NU02	GDTC 4	1	0	1			Hai	1-4	
11	15-BC2-NU03	GDTC 4	1	0	1			Ba	1-4	
12	15-BC2-NU04	GDTC 4	1	0	1			Ba	1-4	
13	15-BC2-NU05	GDTC 4	1	0	1			Tư	1-4	
14	15-BC2-NU06	GDTC 4	1	0	1			Tư	1-4	
15	15-BC2-NU07	GDTC 4	1	0	1			Năm	1-4	
16	15-BC2-NU08	GDTC 4	1	0	1			Năm	1-4	
17	15-BC2-NA01	GDTC 4	1	0	1			Sáu	1-4	
18	15-BC2-NA02	GDTC 4	1	0	1			Sáu	1-4	
19	15-BC2-NA03	GDTC 4	1	0	1			Bảy	1-4	
20	15-BC2-NA04	GDTC 4	1	0	1			Bảy	1-4	
21	15-BR2-NU01	GDTC 4	1	0	1			Năm	1-4	
22	15-BR2-NU02	GDTC 4	1	0	1			Năm	1-4	
23	15-BR2-NU03	GDTC 4	1	0	1			Sáu	1-4	
24	15-BR2-NU04	GDTC 4	1	0	1			Sáu	1-4	
25	15-CL2-01	GDTC 4	1	0	1			Hai	1-4	
26	15-CL2-02	GDTC 4	1	0	1			Hai	1-4	
27	15-CL2-03	GDTC 4	1	0	1			Ba	1-4	
28	15-CL2-04	GDTC 4	1	0	1			Ba	1-4	
29	15-CL2-05	GDTC 4	1	0	1			Tư	1-4	
30	15-CL2-06	GDTC 4	1	0	1			Tư	1-4	
31	15-CL2-07	GDTC 4	1	0	1			Năm	1-4	
32	15-CL2-08	GDTC 4	1	0	1			Năm	1-4	
33	15-CL2-09	GDTC 4	1	0	1			Sáu	1-4	

TT	Nhóm HP	Tên học phần	Số TC			Giảng viên	Số điện thoại liên lạc	TKB		Ghi chú
			TC	LT	TH			Thứ	Tiết	
34	15-CL2-10	GDTC 4	1	0	1			Sáu	1-4	
35	15-CL2-11	GDTC 4	1	0	1			Bảy	1-4	
36	15-ND2-NU01	GDTC 4	1	0	1			Sáu	1-4	
37	15-ND2-NU02	GDTC 4	1	0	1			Sáu	1-4	

Ghi chú: BD: Bóng đá; BC: Bóng chuyền; BR: Bóng rổ; CL: Cầu lông; ND: Thể dục nhịp điệu.

- Áp dụng TKB: từ ngày 09/01/2017. Nghỉ Tết nguyên đán: từ ngày 23/01/2017 đến 05/2/2017.

- Thi giữa kỳ: từ 20/3/2017 đến 26/3/2017.

- Thi kết thúc học phần: các ngành SP Toán, SP Tin, SP Vật lý, SP Hóa, SP Sinh, SP Văn, GD Chính trị, GD Tiểu học, GD Mầm non, CD SPAN, CN Toán UD, CNTTin, CN Vật lý, Hóa PTMT, Hóa dược, Khoa học MT, Văn học, Văn hóa học, Báo chí, CN Tâm lý học; các ngành tăng cường tiếng Anh: Toán UD, Hóa dược thi từ ngày 29/5 đến 25/6/2017; các ngành còn lại thi từ ngày 05/6 đến 25/6/2017.

- Một số ngành SV đi thực tế chuyên môn cùng thời gian (*GVCN định hướng để SV có thể đăng ký học cùng một lớp HP*)

- Đối với các học phần thỉnh giảng, mời giảng: các Khoa lập tờ trình (*kèm hồ sơ mời giảng theo quy định 2823/QĐ-ĐHĐN*) gửi về phòng Đào tạo (gặp đ/c Nguyễn Thị Hạnh) trước ngày 28/11/2016 để tổng hợp và trình Lãnh đạo Trường duyệt mới được thực hiện và thanh toán giờ giảng.

- Nếu có điều chỉnh, bổ sung lịch dạy, các Khoa liên hệ Phòng Đào tạo trường ĐHSP trước ngày 28/11/2016 và có văn bản đề nghị gửi về Phòng Đào tạo. Số điện thoại 0905800804 (gặp đ/c Huỳnh Minh Tuyền).

Đà Nẵng, ngày 22 /11/2016

TL. HIỆU TRƯỞNG

KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Ths. HỒ THỊ KIM LOAN